

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

HỒ VĂN KỆ

TRANH TỤNG TẠI PHIÊN TÒA SƠ THẨM
VỤ ÁN HÌNH SỰ THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG
HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN TỈNH CÀ MAU

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2017

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

HỒ VĂN KỆ

**TRANH TỤNG TẠI PHIÊN TÒA SƠ THẨM
VỤ ÁN HÌNH SỰ THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG
HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN TỈNH CÀ MAU**

Chuyên ngành: Luật hình sự và Tố tụng hình sự

Mã số: 60.38.01.04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS. HỒ SỸ SƠN

HÀ NỘI - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong luận văn bảo đảm độ tin cậy, chính xác và trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

HỒ VĂN KỆ

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TRANH TỤNG TẠI PHIÊN TÒA SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ.....	6
1.1. Khái niệm, đặc điểm và ý nghĩa của tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự....	6
1.2. Nội dung, phạm vi và chủ thể tham gia tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự	11
1.3. Các yếu tố ảnh hưởng chất lượng tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự ...	17
CHƯƠNG 2. QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VỀ TRANH TỤNG TẠI PHIÊN TÒA SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU	21
2.1. Quy định của pháp luật tố tụng hình sự về tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự	21
2.2. Thực tiễn tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự trên địa bàn tỉnh Cà Mau...44	
CHƯƠNG 3. CÁC YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TRANH TỤNG TẠI PHIÊN TÒA SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU.....	64
3.1. Các yêu cầu đối với nâng cao tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự.....	64
3.2. Các giải pháp nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự.....	66
KẾT LUẬN	77
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	80

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLHS	Bộ luật hình sự
BLTTHS	Bộ luật tố tụng hình sự
CTPT	Chủ tọa phiên tòa
CQĐT	Cơ quan điều tra
HĐXX	Hội đồng xét xử
HT	Hội thẩm
HTND	Hội thẩm nhân dân
KSV	Kiểm sát viên
LS	Luật sư
TP	Thẩm phán
TA	Tòa án
TAND	Tòa án nhân dân
TTHS	Tố tụng hình sự
TGVPL	Trợ giúp viên pháp lý
VKS	Viện kiểm sát
VKSND	Viện kiểm sát nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1. Số liệu xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trên địa bàn tỉnh Cà Mau từ năm 2011 đến năm 2015	43
Bảng 2.3. Số liệu bị cáo đã đưa ra xét xử có Luật sư, Trợ giúp viên pháp lý tham gia bào chữa tại các phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự trên địa bàn tỉnh Cà Mau từ năm 2011 đến năm 2015.....	44
Bảng 2.3. Số liệu bị cáo đã đưa ra xét xử được Tòa án tuyên không phạm tội tại các phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự trên địa bàn tỉnh Cà Mau từ năm 2011 đến năm 2015.....	45

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Tranh tụng tại phiên tòa hình sự là một trong những nội dung có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động TTHS nhằm làm căn cứ để xác định sự thật vụ án và là cơ sở để HĐXX ra bản án đúng đắn, khách quan, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Xác định được tầm quan trọng của hoạt động tranh tụng tại phiên tòa, tại Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về “Một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp sắp tới” đã nêu *“việc phán quyết của Tòa án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa”*. Đồng thời, tại Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về “Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020” cũng đã xác định *“nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa xét xử, coi đây là khâu đột phá của hoạt động tư pháp”*.

Quan điểm, chủ trương của Đảng về hoạt động tranh tụng đã được thể chế hóa ở Hiến pháp năm 2013. Tại khoản 5 Điều 103 Hiến pháp quy định “Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm”. Cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013, ngày 27 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã ban hành BLTTHS năm 2015. Theo đó nguyên tắc “Tranh tụng trong xét xử được bảo đảm” đã được ghi nhận tại Điều 26 của Bộ luật. Như vậy, lần đầu tiên, việc bảo đảm tranh tụng trong xét xử được ghi nhận thành một nguyên tắc cơ bản của pháp luật TTHS, thể hiện bước tiến lớn trong hoạt động xây dựng pháp luật và phù hợp với tinh thần cải cách tư pháp.

Thực tiễn xét xử trong thời gian qua cho thấy mô hình tố tụng tại phiên tòa của Việt Nam theo hướng thăm vấn kết hợp với tranh tụng; các chứng cứ, tình tiết của vụ án đã được những người tham gia tố tụng trình bày khách quan tại phiên tòa và trên cơ sở đó, HĐXX ra các phán quyết nhằm bảo đảm các phán quyết đó chính xác, đúng pháp luật. Vì vậy, chất lượng xét xử cũng được nâng lên, giảm các vụ việc oan, sai. Tuy nhiên, hiệu quả của hoạt động tranh tụng tại các phiên

tòa hình sự chưa cao, còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay. Hoạt động tranh tụng hiện nay cũng chỉ mới được thể hiện một phần tại phiên tòa xét xử mà chưa được thể hiện trong cả quá trình tố tụng từ giai đoạn điều tra, truy tố đến xét xử; việc xác định vị trí, vai trò, trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng chưa thật sự rõ ràng, minh bạch dẫn đến sự lẫn lộn về chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan này; việc tổ chức phiên tòa theo tinh thần cải cách tư pháp chưa được toàn diện, khâu tranh tụng tại phiên tòa chưa có chuyển biến nhiều, việc xét hỏi, tranh tụng vẫn mang tính truyền thống; các chủ thể tham gia tố tụng chưa làm hết trách nhiệm của mình.

Với mục đích làm rõ lý luận cũng như thực trạng tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự trên địa bàn tỉnh Cà Mau, từ đó đưa ra các yêu cầu và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tranh tụng đảm bảo đúng theo quy định của BLTTHS năm 2015, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp theo tinh thần Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị, tác giả đã chọn đề tài “Tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Cà Mau” làm đề tài luận văn của mình.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Trong những năm gần đây, vấn đề tranh tụng trong TTHS đã được nhiều nhà khoa học pháp lý và cán bộ làm công tác thực tiễn quan tâm nghiên cứu ở nhiều góc độ và phạm vi khác nhau như: Luận án Tiến sĩ luật học “Vấn đề tranh tụng trong tố tụng hình sự” của Nguyễn Mai Bộ; Luận văn Thạc sĩ luật học “Tranh tụng tại phiên tòa theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam” của Bùi Thị Hà. Nghiên cứu tại Học viện khoa học xã hội có Luận án Tiến sĩ luật học “Nguyên tắc tranh tụng trong tố tụng hình sự Việt Nam - một số vấn đề lý luận và thực tiễn” của Nguyễn Văn Hiến; Luận văn Thạc sĩ luật học “Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử sơ thẩm theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Đồng Nai” của Nguyễn Trúc Thiện; Luận văn Thạc sĩ luật học “Bảo đảm tranh tụng

trong tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh” của Nguyễn Văn Tâm; Luận văn Thạc sĩ luật học “Tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm hình sự từ thực tiễn tỉnh Quảng Bình” của Nguyễn Xuân Diệu. Ngoài ra, các bài viết đăng trên các tạp chí chuyên ngành về các vấn đề có liên quan đến tranh tụng tại phiên tòa hình sự như: Bài viết của Lê Thúc Anh về “một số suy nghĩ về tranh tụng tại phiên tòa trong cải cách tư pháp” đăng trên Tạp chí Tòa án nhân dân số 1/2008; bài viết của Trần Văn Độ về “bản chất của tranh tụng tại phiên tòa” đăng trên Tạp chí Khoa học số 4/2004; bài viết của Nguyễn Đức Mai về “hoàn thiện một số quy định của Bộ luật tố tụng hình sự nhằm nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm” đăng trên Tạp chí Luật học số 7/2008; bài viết của Nguyễn Thái Phúc về “vấn đề tranh tụng và tăng cường tranh tụng trong tố tụng hình sự theo yêu cầu cải cách tư pháp” đăng trên Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 8/2008. Đề tài khoa học cấp Nhà nước “cải cách các cơ quan tư pháp, hoàn thiện hệ thống các thủ tục tư pháp, nâng cao hiệu quả và hiệu lực xét xử của Tòa án trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân” do Uông Chu Lưu làm chủ nhiệm. Tuy nhiên, qua quá trình nghiên cứu ở trên cho thấy vấn đề chủ yếu được các tác giả tập trung nghiên cứu các Nghị quyết của Đảng và quy định của BLTTHS năm 2003 về vấn đề tranh tụng. Từ khi nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013 và BLTTHS năm 2015 đến nay vấn đề tranh tụng vẫn chưa được nghiên cứu toàn diện. Do đó, việc nghiên cứu đề tài này vẫn rất cần thiết cả về lý luận và thực tiễn nhằm đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp trong thời gian tới.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở làm rõ những vấn đề lý luận và pháp luật về tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự cũng như thực tiễn tranh tụng tại các phiên tòa hình sự sơ

thẩm tại tỉnh Cà Mau, luận văn đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa hình sự sơ thẩm trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Với mục đích nghiên cứu như trên, nhiệm vụ đặt ra đối với luận văn là:

Thứ nhất, làm rõ những vấn đề lý luận về tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự.

Thứ hai, làm rõ quy định của pháp luật TTHS Việt Nam về tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự. Đồng thời nêu rõ thực tiễn áp dụng thủ tục tranh tụng tại các phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự trên địa bàn tỉnh Cà Mau, chỉ ra những kết quả đạt được, những hạn chế, bất cập và làm rõ nguyên nhân.

Thứ ba, đề xuất các yêu cầu và kiến nghị các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu các quan điểm khoa học về những vấn đề lý luận chung về tranh tụng, các quy định của pháp luật TTHS về tranh tụng và thực tiễn tranh tụng tại các phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự từ thực tiễn tỉnh Cà Mau.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Đề tài được nghiên cứu dưới góc độ chuyên ngành Luật Hình sự và Tố tụng hình sự. Thời gian nghiên cứu giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015. Không gian nghiên cứu được thực hiện trên địa bàn tỉnh Cà Mau trong phần xét xử sơ thẩm vụ án hình sự ở hai cấp: cấp tỉnh và cấp huyện.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Để hoàn thành luận văn, tác giả đã dựa trên phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử), tư tưởng

Hồ Chí Minh, các quan điểm của Đảng và Nhà nước về cải cách tư pháp nói chung và pháp luật TTHS nói riêng. Đồng thời, luận văn cũng đã sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp, thống kê, so sánh; phương pháp khảo sát thực tiễn tranh tụng tại những phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Luận văn góp phần nhận thức sâu sắc, toàn diện hơn cơ sở lý luận về tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm hình sự; thực trạng quy định của pháp luật về tranh tụng tại phiên tòa hình sự, thực tiễn áp dụng các quy định đó khi xét xử và chỉ ra những hạn chế tồn tại trong hoạt động tranh tụng tại phiên tòa hình sự, đồng thời làm rõ nguyên nhân để góp phần đề ra các giải pháp phù hợp.

Luận văn góp phần xây dựng các giải pháp nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa hình sự sơ thẩm nhằm giúp cho các cơ quan tiến hành tố tụng trên địa bàn tỉnh Cà Mau nâng cao chất lượng trong hoạt động tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận văn gồm 03 chương với kết cấu như sau:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự.

Chương 2: Quy định của pháp luật TTHS Việt Nam về tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự và thực tiễn áp dụng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Chương 3: Các yêu cầu và giải pháp nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự từ thực tiễn tỉnh Cà Mau.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TRANH TỤNG TẠI PHIÊN TÒA SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ

1.1. Khái niệm, đặc điểm và ý nghĩa của tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự

1.1.1. Khái niệm tranh tụng

Tranh tụng không phải là vấn đề mới trong khoa học pháp lý. Tư tưởng về tranh tụng xuất hiện từ thời cổ đại và được coi là một trong những nguyên tắc cơ bản của TTHS. Về mặt lịch sử, qua nghiên cứu cho thấy, loại hình tố tụng đầu tiên xuất hiện là tố tụng tranh tụng. Các nhà nghiên cứu lịch sử pháp luật đều thống nhất cho rằng loại hình tố tụng này đã được áp dụng tại Hy Lạp cổ đại, sau đó được đưa vào La Mã với tên gọi “*thủ tục hỏi đáp liên tục*” [16]. Loại hình tố tụng này sau đó phát triển ở nhiều quốc gia khác của châu Âu. Ngày nay, nhiều quốc gia trên thế giới coi tranh tụng là một trong các nguyên tắc cơ bản của tư pháp hình sự.

Tuy vậy, trong lịch sử TTHS Việt Nam, khái niệm tranh tụng rất ít được đề cập. Trước đây, chúng ta quan niệm “*tranh tụng*” là đặc trưng của TTHS phương Tây nên vấn đề này ít được đề cập trong khoa học pháp lý nước nhà. Tuy nhiên, từ khi có Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2006 của Bộ Chính trị thì vấn đề “*tranh tụng*” mới được nhiều nhà nghiên cứu và hoạt động thực tiễn đề cập trong các diễn đàn khoa học pháp lý và các bài viết trên các tạp chí chuyên ngành. Tuy nhiên, nhận thức một cách đúng đắn về thuật ngữ này vẫn còn là vấn đề vì còn có nhiều ý kiến, nhiều quan điểm, nhiều cách hiểu khác nhau xung quanh khái niệm này.

Theo Từ điển tiếng Việt thì “*tranh tụng*” có nghĩa là “*kiện cáo nhau*” [34, tr. 1288] giữa hai người (bên nguyên và bên bị) có lập trường tương phản yêu cầu

Tòa án phân xử. Theo nghĩa Hán Việt thì thuật ngữ tranh tụng được ghép từ hai từ “*tranh luận*” và “*tố tụng*”, có nghĩa là tranh luận trong tố tụng. Trong tiếng Anh, thuật ngữ tranh tụng thường gắn liền với khái niệm “*hệ tố tụng tranh tụng*” (Adversarial System) với hàm ý đối lập với “*hệ tố tụng thẩm vấn*” (Inquisitorial System).

Qua nghiên cứu các công trình và tài liệu chuyên ngành TTHS đã công bố cho thấy, khái niệm “*tranh tụng*” được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau:

Tranh tụng được hiểu theo nghĩa là một thủ tục hoặc một giai đoạn của TTHS và trong một số trường hợp tranh tụng được đồng nhất với “*tranh luận*” tại phiên tòa. Chẳng hạn, có quan điểm cho rằng: “*nếu tranh tụng được xác định kể từ khi mở phiên tòa đến khi kết thúc phiên tòa thì cũng có nghĩa là tranh tụng và tranh luận có khi là một*” [19, tr.19], [15, tr. 37]. Trong khi đó, có quan điểm lại hiểu “*tranh tụng*” có nghĩa là tranh luận trong quá trình tố tụng tại phiên tòa, nhưng lại hiểu tranh luận theo nghĩa rộng hơn - tranh luận là bàn cãi để tìm ra lẽ phải. Do vậy, tranh tụng được tính từ khi “*khai mạc phiên tòa đến trước khi HĐXX vào nghị án*” [1, tr. 2].

Cũng có quan điểm nhìn nhận tranh tụng như một hoạt động của TTHS. Chẳng hạn theo Từ điển luật học: “*Tranh tụng là hoạt động tố tụng được thực hiện bởi các bên tham gia tố tụng (bên buộc tội và bên bị buộc tội) có quyền bình đẳng với nhau trong việc thu thập, đưa ra chứng cứ để bảo vệ các quan điểm và lợi ích của phía đối lập*” [36, tr. 807 - 808].

Tranh tụng theo quan điểm khác, còn được nhìn nhận như một quy luật khách quan của tố tụng nói chung, TTHS nói riêng. Ở góc độ này, tranh tụng được nhìn nhận như một nguyên tắc cơ bản của TTHS, “*tranh tụng được nhìn nhận như một quá trình tồn tại, vận động, đấu tranh nhằm phủ định lẫn nhau giữa hai chức năng cơ bản- chức năng buộc tội và chức năng bào chữa - là hai chức năng có định hướng ngược chiều nhau, đối trọng nhau, có quyền ngang nhau trong việc*

bảo vệ ý kiến, lập luận, lợi ích của mình và phản bác ý kiến, lập luận, lợi ích của phía bên kia mà đỉnh điểm của quá trình này diễn ra tại phiên tòa sơ thẩm trước Tòa án có vai trò là trọng tài” [18, tr. 29].

Nhìn từ góc độ mô hình tố tụng, có quan điểm coi “*tranh tụng là một mô hình tố tụng trong đó có tranh luận bình đẳng giữa bên buộc tội và bên bị buộc tội để tìm ra sự thật khách quan của vụ án. Trong quá trình tranh luận bình đẳng này, bên buộc tội (điều tra, truy tố) có nghĩa vụ phải chứng minh, còn bên bị buộc tội (bị can, bị cáo và luật sư của họ) có quyền (chứ không có nghĩa vụ) phải chứng minh những sự việc xảy ra liên quan đến vụ án” [17, tr. 14].*

Ở góc độ nghiên cứu khác, tranh tụng còn được hiểu là mô hình (kiểu, hệ) tố tụng của các nước theo hệ thống án lệ (Anh- Mỹ). Theo một số học giả Hoa Kỳ thì tố tụng tranh tụng là mô hình tố tụng dựa trên quan điểm là sự thật sẽ được xác lập thông qua sự tranh luận tự do và cởi mở giữa những người có những dữ kiện chính xác về vụ án [37, tr.123].

Như vậy, có nhiều khái niệm “tranh tụng” và được hiểu theo nhiều khía cạnh khác nhau. Mỗi cách hiểu nêu trên đều tiếp cận vấn đề “tranh tụng” ở những góc độ khác nhau. Trên cơ sở nghiên cứu các khái niệm về “tranh tụng”, tác giả xin đưa ra khái niệm về tranh tụng và tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự như sau:

Tranh tụng được hiểu là các hoạt động được thực hiện bởi các bên tham gia tố tụng (bên buộc tội và bên bị buộc tội) có quyền bình đẳng với nhau trong việc thu thập và đưa ra chứng cứ để bảo vệ các quan điểm và lợi ích của mình và phản bác lại các quan điểm và lợi ích của phía đối lập.

Từ cách hiểu đó, có thể thấy tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự là những hoạt động TTHS được tiến hành tại phiên toà xét xử sơ thẩm vụ án hình sự bởi hai bên tham gia tố tụng (bên buộc tội và bên bị buộc tội), nhằm bảo vệ ý

kiến, luận điểm của mỗi bên và bác bỏ ý kiến, luận điểm của phía bên kia, dưới sự điều khiển, quyết định của TA với vai trò trung gian, trọng tài.

1.1.2. Đặc điểm của tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự

Tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự có các đặc điểm cơ bản sau đây:

Thứ nhất, sự thật sẽ được mở ra thông qua sự tranh luận tự do và cởi mở giữa hai bên (một bên là Nhà nước và bên kia là người bị buộc tội) có các dữ kiện chính xác về vụ việc. Thủ tục tố tụng tại phiên tòa được thực hiện công khai, bằng miệng và tuân thủ triệt để nguyên tắc tranh tụng. Bên buộc tội và bên bào chữa tham gia phiên tòa với tư cách là hai đối thủ có trách nhiệm chứng minh về sự có tội hay vô tội của bị cáo. Mỗi bên đều bình đẳng với nhau trong việc sử dụng pháp luật (đặc biệt là các quy tắc tố tụng và các quyền năng tố tụng) để có thể đạt được ưu thế của mình trước bên đối phương.

Thứ hai, bên buộc tội và bên bào chữa sử dụng quyền kiểm tra chéo đối với người làm chứng để xác định tính trung thực hay sự thiên vị trong các lời khai của họ (chỉ ra cái mà người làm chứng biết thực chứ không phải cái mà họ nghĩ rằng họ biết). Vì vậy, ngay cả các sự việc diễn ra tại phiên tòa cũng có thể được các bên dùng làm chứng cứ chống lại nhau. Mỗi bên có quyền đặt câu hỏi trực tiếp cho bên kia cũng như những người làm chứng.

Thứ ba, tranh tụng quan tâm đặc biệt đến lợi ích của các bên; quyền lực được chia sẻ cho cả Kiểm sát viên, luật sư và Thẩm phán. Trách nhiệm chứng minh được phân đều cho hai bên buộc tội và bào chữa. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện cho Nhà nước chỉ đóng vai trò của một chủ thể thuộc bên buộc tội để thực hiện chức năng buộc tội đối với bị cáo (chứng minh tội phạm của bị cáo và những thiệt hại mà tội phạm đã gây ra cho xã hội). Luật sư bào chữa tranh luận về sự vô tội hay giảm nhẹ tội để bảo vệ thân chủ của mình về mặt pháp lý. Tòa án (Thẩm phán) chỉ đóng vai trò là người trọng tài có trách nhiệm

bảo đảm để các bên tuân thủ các quy tắc tố tụng. Trên cơ sở các chứng cứ đã được các bên đưa ra xem xét, kiểm tra tại phiên tòa, Thẩm phán đưa ra phán quyết về vụ án (mà không có trách nhiệm tìm ra sự thật).

Thứ tư, tại phiên tòa, các bên có thể sử dụng tất cả các phương tiện, phương pháp mà pháp luật cho phép để tranh tụng với nhau. Việc lựa chọn phương pháp, phương tiện cụ thể nào phụ thuộc vào nhiều yếu tố (thời điểm tranh tụng, từng vụ án cụ thể, sở trường, trình độ, kỹ năng nghiệp vụ, kinh nghiệm thực tiễn,... của mỗi chủ thể). Phương tiện tranh tụng mà các bên sử dụng trước hết là các chứng cứ, vật chứng được đưa ra xem xét tại phiên tòa, các quy phạm pháp luật (hình sự, TTHS, dân sự, lao động,...), các giải thích pháp luật, án lệ, phân tích, lập luận và phản bác quan điểm, kết luận của bên đối phương, đồng thời đề nghị Tòa án chấp nhận quan điểm của mình về hướng giải quyết các vấn đề trong vụ án.

1.1.3. Ý nghĩa tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự

Tranh tụng được hiểu như quy luật khách quan của quá trình nhận thức trong TTHS. Tranh tụng là biểu hiện của quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập. Khi xuất hiện chức năng buộc tội cũng là lúc xuất hiện chức năng gỡ tội và sự hình thành của hai mặt đối lập trong quy luật mâu thuẫn. Quá trình phát triển của quy luật chính là quá trình đấu tranh, bài trừ lẫn nhau giữa chức năng buộc tội và chức năng gỡ tội trong khuôn khổ thống nhất của pháp luật. Đây được coi là phương tiện, là những nấc thang, cách thức hữu hiệu để tìm ra công lý trong TTHS. Do vậy, về mặt phương pháp luận các nhà làm luật phải thể hiện rõ quy luật khách quan này vào trong các chế định pháp lý cụ thể trong cả quá trình TTHS. Đối với các chủ thể tham gia tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự cũng nhận thức rõ tính khách quan, tính chi phối của tranh tụng trong cả quá trình TTHS, tranh tụng là phương pháp tối ưu để tìm ra công lý trong quá trình TTHS. Trong quá trình tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự, việc phủ định, bài trừ lẫn nhau là khách quan và

tích cực để sớm tìm ra sự thật. Do vậy, các bên tranh tụng, đặc biệt là bên buộc tội cần có quan điểm và cách nhìn nhận tích cực hơn về tranh tụng, ngoài việc phủ định, bài trừ các quan điểm, ý kiến của đối phương thì cũng phải chấp nhận tranh tụng như một phần tất yếu của quá trình TTHS, phải biết lắng nghe, ghi nhận và phân tích một cách khách quan các ý kiến, lập luận của đối phương để nhanh chóng tìm ra sự thật khách quan, nhanh chóng giải quyết được mâu thuẫn, kết thúc quá trình tranh tụng trong khuôn khổ của pháp luật nhằm bảo vệ quyền con người, quyền công dân trong lĩnh vực TTHS.

Tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự có ý nghĩa rất lớn đối với việc xác định rõ ràng chức năng buộc tội, chức năng bào chữa và chức năng xét xử của các chủ thể tham gia tố tụng; đảm bảo sự bình đẳng, dân chủ, công khai, đối trọng giữa bên buộc tội, bên bào chữa trong hoạt động tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự.

Tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự có ý nghĩa trong việc định hướng cho hoạt động TTHS, chi phối quá trình tố tụng nhằm bảo đảm công bằng, dân chủ, khách quan trong hoạt động TTHS, bảo đảm các quyền và lợi ích của các bên liên quan được diễn ra một cách công khai, minh bạch. Bên buộc tội và bên gỡ tội có quyền tranh tụng bình đẳng trước TA, bình đẳng trong việc thu thập, đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu trước TA. TA giữ vai trò trọng tài bảo đảm cho các bên buộc tội và gỡ tội tranh tụng bình đẳng với nhau để tìm ra sự thật khách quan của vụ án. Trên cơ sở đó, TA đánh giá toàn bộ nội dung vụ án căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa để ra bản án, quyết định đảm bảo tính khách quan, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự có ý nghĩa trong việc nâng cao nhận thức, tạo ra môi trường dân chủ bình đẳng trong quan hệ TTHS, buộc các chủ thể có thẩm quyền từ điều tra, truy tố, xét xử phải nâng cao năng lực, trình độ; hạn chế được sự chủ quan, duy ý chí trong đấu tranh phòng chống tội phạm.

Đồng thời, góp phần rất quan trọng để TA xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, hạn chế tình trạng oan sai, bảo đảm cho nền tư pháp nước ta là một nền tư pháp dân chủ, công bằng và công lý.

Tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự không những có tác dụng đối với HĐXX mà còn có ý nghĩa tuyên truyền giáo dục pháp luật đối với quần chúng nhân dân tham dự phiên tòa. Về mặt lý luận cũng như thực tiễn, tranh tụng tại phiên tòa là giai đoạn mà những người tham gia tố tụng tìm mọi cách thuyết phục, thu hút sự đồng tình ủng hộ của những chủ thể khác với quan điểm, ý kiến của mình.

1.2. Nội dung, phạm vi và chủ thể tham gia tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự

1.2.1. Nội dung tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự

Tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự, tranh tụng tồn tại từ khi xuất hiện mâu thuẫn giữa bên buộc tội và bên gỡ tội, được giải quyết cho đến khi mâu thuẫn giữa bên buộc tội và bên gỡ tội được giải quyết nên nội dung tranh tụng bao gồm:

Thứ nhất, tranh tụng để làm rõ các vấn đề về bản chất, nội dung của vụ án và các vấn đề về trình tự, thủ tục, quy trình tố tụng. Các nội dung tranh tụng nhằm làm rõ bản chất của vụ án là những vấn đề cần giải quyết trong vụ án mà bên buộc tội phải chứng minh trong quá trình tố tụng như: Có hành vi phạm tội xảy ra hay không, thời gian, địa điểm và những tình tiết khác của hành vi phạm tội; ai là người thực hiện hành vi phạm tội; có lỗi hay không có lỗi, do cố ý hay vô ý; có năng lực trách nhiệm hình sự hay không; mục đích, động cơ phạm tội; những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị cáo và đặc điểm về nhân thân của bị cáo; tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra; nguyên nhân và điều kiện phạm tội; những tình tiết khác liên quan đến việc loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt. Các nội dung tranh tụng liên quan

đến thủ tục TTHS như: Tính hợp pháp, đúng đắn của các quyết định tố tụng (quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định khởi tố bị can, quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn, quyết định truy tố, đưa vụ án ra xét xử...); tính hợp pháp và đúng đắn của các thủ tục tố tụng (thủ tục áp dụng biện pháp ngăn chặn, thủ tục lấy lời khai, thủ tục giám định, thủ tục khám nghiệm hiện trường, thủ tục khám nghiệm tử thi, thủ tục thu thập và bảo quản chứng cứ...); tính hợp pháp và đúng đắn của các hành vi tố tụng (kết quả giám định, kết quả khám nghiệm hiện trường, việc tuân thủ các chế độ tạm giữ, tạm giam...) và các vấn đề khác liên quan đến thủ tục tố tụng như việc tranh tụng liên quan đến các ý kiến thay đổi người tiến hành tố tụng, các tranh tụng liên quan đến ý kiến xin triệu tập thêm người làm chứng, có cần thiết phải tiến hành xem xét tại chỗ hoặc đưa vật chứng đến phiên tòa để xem xét...

Thứ hai, trên cơ sở cần làm rõ các nội dung trên, CTPT chủ trì cho các bên tham gia xét hỏi, tranh luận nhằm làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án. Tại phiên tòa, để làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án thì tranh tụng là quá trình quan trọng, nó bao gồm việc xét hỏi, tranh luận giữa một bên đại diện cho Nhà nước thực hành quyền công tố - bên buộc tội và bên kia là bên gỡ tội - bị cáo, người bào chữa cho bị cáo. KSV đại diện Nhà nước sẽ là người đưa ra những chứng cứ, những lập luận để bảo vệ lời buộc tội của mình và đến lượt bị cáo và người bào chữa thể hiện thái độ của họ đối với lời buộc tội đó. Sau khi xem xét các chứng cứ và lý lẽ do bên buộc tội đưa ra, HĐXX nhân danh Nhà nước xem xét đến chứng cứ cũng như lý lẽ do bên gỡ tội đưa ra. Đây là quá trình mà mỗi bên đều dùng những chứng cứ, lý lẽ để chứng minh cho luận điểm của mình nên có thể nói những lý lẽ đó hoàn toàn dựa trên cơ sở ý chí chủ quan của mỗi bên, và chứng cứ là để phục vụ cho ý chí đó. Vì vậy, cần thiết phải có người đứng ra làm trọng tài giữa việc tranh tụng đó, chỉ có TA mà ở đây là HĐXX đảm nhiệm công việc đó là khách quan và chính xác nhất xét về phương diện lý luận cũng như thực tiễn. CTPT không chỉ là người điều khiển phiên tòa nói chung

mà họ còn là phần quan trọng không thể thiếu của quá trình tranh tụng. CTPT với vai trò chủ trì, điều khiển phiên tòa có toàn quyền quyết định nội dung việc xét hỏi, hướng hai bên hỏi và trả lời đi vào trọng tâm của vấn đề nhằm làm căn cứ giải quyết vụ án. CTPT tạo điều kiện cho các bên tranh luận, không được hạn chế việc tranh luận của các bên nhưng cũng tránh cho các bên đi vào những tình tiết không có giá trị làm sáng tỏ nội dung vụ án hoặc CTPT dừng việc hỏi và đáp giữa các bên, hướng sang vấn đề khác nếu nội dung đó đã được làm sáng tỏ. Trong quá trình đó HĐXX luôn thể hiện sự khách quan, tập trung lắng nghe việc tranh tụng giữa các bên để thấy được sự thật khách quan của vụ án, có tội hay không có tội; nếu có tội thì ở mức độ như thế nào, những tình tiết, chứng cứ nào thể hiện mức độ tăng nặng; những tình tiết, chứng cứ nào thể hiện mức độ giảm nhẹ; những chứng cứ nào là hợp pháp, những chứng cứ nào không được công nhận là hợp pháp. Nếu có vật chứng thì xem xét vật chứng tại phiên tòa để thấy sự phản ánh dấu vết tội phạm trên đó ở mức độ như thế nào. Từ đó để thấy những tình tiết chứng cứ nào còn chưa rõ, những vấn đề nào còn mâu thuẫn, CTPT cho hai bên tranh luận rõ hơn, chất vấn nhau nhiều hơn để thấy bật ra được vấn đề, đồng thời dựa trên sự đánh giá khách quan, toàn diện những chứng cứ, tình tiết, quá trình tranh luận trên mà HĐXX sau đó có phán quyết công bằng.

Thứ ba, các chủ thể tham gia tranh tụng áp dụng những quy định của pháp luật và những tài liệu, chứng cứ để bảo vệ lý lẽ của mình. Trong quá trình đó, cả hai bên đều phải vận dụng những quy định của pháp luật không chỉ về luật hình thức mà còn cả về luật nội dung. Đó là quá trình dựa vào chứng cứ đã được thu thập, căn cứ vào các điều khoản được quy định trong luật và các văn bản khác để đối chiếu so sánh tìm ra những tình tiết buộc tội và gỡ tội, và như thế bên gỡ tội thì tận dụng tối đa những chi tiết dù là nhỏ nhất để phản bác lại sự buộc tội của bên kia, còn bên buộc tội sẽ cố gắng truy tố với những chứng cứ chặt chẽ nhằm không bỏ lọt tội phạm, vì vậy họ cũng không bỏ qua những tình tiết dù là nhỏ nhất. Đến khi ra phiên tòa, cả hai bên đều trình bày sao cho có sức thuyết phục nhất

trước HĐXX và những người tham dự phiên tòa. Vì vậy cả hai bên sẽ cố gắng đề cập đến mọi tình tiết có lợi nhất của vụ án một cách trực tiếp, liên tục. Họ chất vấn nhau nhưng không phải vô tổ chức mà dưới sự điều khiển của TP - CTPT. Họ có quyền phản đối quan điểm của bên kia, đưa ra những chứng cứ để chứng minh cho luận điểm của mình là đúng. Trong quá trình đó họ toàn quyền tranh luận về những vấn đề để làm sáng tỏ vụ án, việc tranh luận không bị hạn chế nếu như không đi ra ngoài nội dung vụ án và không lặp lại nội dung đã được tranh luận. Bên buộc tội và bên gỡ tội có quyền vận dụng những quy định của pháp luật đề nghị HĐXX có những quyết định tại phiên tòa thuận lợi cho việc tranh tụng và chứng minh sự thật của vụ án. Đây là cuộc đấu trí giữa bên buộc tội và bên gỡ tội nên nó có sự đối kháng rõ rệt và phân thắng sẽ thuộc về bên nào có những chứng cứ thuyết phục, lý lẽ sắc bén hơn để được HĐXX chấp nhận.

1.2.2. Phạm vi tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự

Tranh tụng tồn tại với tư cách là một nguyên tắc cơ bản của TTHS, do vậy nó có tính chi phối đến quá trình TTHS. Câu hỏi đặt ra là tranh tụng xuất hiện từ khi nào của quá trình tố tụng? Khi nào thì kết thúc của quá trình tranh tụng. Có ý kiến cho rằng, quá trình tranh tụng bắt đầu không chỉ từ giai đoạn khởi tố vụ án mà cả các giai đoạn trước khởi tố và quá trình này sẽ kết thúc khi vụ án được xét xử xong (xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm). Quan điểm khác lại cho rằng, tranh tụng chỉ thực sự được tiến hành khi có sự hiện diện đầy đủ của bên buộc tội, bên bào chữa dưới sự kiểm tra, giám sát của TA... Chính vì vậy, quá trình này chỉ có thể được bắt đầu từ giai đoạn xét xử, đặc biệt là xét xử sơ thẩm tại phiên tòa [7, tr. 13].

Nhận thức rõ và thống nhất về những vấn đề này có ý nghĩa rất quan trọng trong hoạt động thực tiễn. Theo tác giả, tranh tụng phải bắt đầu ngay từ khi xuất hiện người bị tình nghi phạm tội trong vụ án (khi khởi tố bị can hoặc tạm giữ người bị tình nghi hoặc bắt người phạm tội quả tang). Bởi lẽ, khi xuất hiện chức năng buộc

tội và chức năng gỡ tội (tức là khi có các hành vi tố tụng như: bắt, tạm giữ..., lấy lời khai của người bị tình nghi phạm tội, khởi tố bị can...) thì khi đó xuất hiện tranh tụng. Tranh tụng ở đây được hiểu như quá trình vận động của quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập trong quá trình tìm ra chân lý khách quan của vụ án hình sự. Trong các giai đoạn điều tra, truy tố mâu thuẫn mới phát sinh nên tranh tụng lúc này chỉ là sự khởi đầu của mâu thuẫn biện chứng với sự xuất hiện của hai bên đối lập (buộc tội và gỡ tội). Tranh tụng trong các giai đoạn này được thể hiện thông qua việc phản bác, khiếu nại về quy trình thu thập, bảo quản chứng cứ, căn cứ và thủ tục áp dụng các biện pháp ngăn chặn, tính trung thực và độ tin cậy của các hoạt động khám nghiệm, trưng cầu giám định... Trong giới hạn này, tranh tụng chưa thật sự quyết liệt và cũng chưa thật sự cần thiết đến vai trò trọng tài của TA. Sang giai đoạn xét xử, khi bên buộc tội đã củng cố được chứng cứ và tự tin về lập luận buộc tội của mình là có căn cứ thì cũng là lúc quan hệ lượng chất đã có những thay đổi. Lúc này, mâu thuẫn cần được giải quyết thông qua vai trò trọng tài của TA. Có thể nói đây là giai đoạn mà tranh tụng được biểu hiện tập trung và tiêu biểu nhất. Tranh tụng được kết thúc khi mâu thuẫn giữa các mặt đối lập (buộc tội và gỡ tội) được giải quyết. Tranh tụng sẽ chấm dứt khi vụ án được đình chỉ trong các giai đoạn tố tụng trước đó hoặc tranh tụng đã phát triển đến đỉnh điểm và được giải quyết thông qua các phán quyết, bản án đã có hiệu lực pháp luật của TA (tức là khi bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn luật định hoặc có bản án phúc thẩm đã có hiệu lực thi hành).

1.2.3. Chủ thể tham gia tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự

Có nhiều quan điểm khác nhau về chủ thể tham gia tranh tụng. Những người có quan điểm tranh tụng chỉ tồn tại trong giai đoạn xét xử thì cho rằng chủ thể tham gia tranh tụng chỉ bao gồm: Bị cáo và người bào chữa; KSV - đại diện VKS và người bị hại (trong trường hợp khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của người bị hại); HĐXX tương ứng với ba chức năng cơ bản trong TTHS đó là buộc

tội, bào chữa và xét xử. Các chủ thể khác như: CQĐT, ĐTV, bị can... không phải là chủ thể của tranh tụng mà họ chỉ tham gia vào cuộc chuẩn bị cho quá trình tranh tụng mà thôi [7, tr.13].

Có quan điểm khác cho rằng, những người tham gia tố tụng nhưng không có quyền và lợi ích liên quan như giám định viên tư pháp và những người tiến hành tố tụng mà luật không quy định phải có mặt tại phiên tòa như ĐTV thì không có quyền hoặc nghĩa vụ tranh tụng (dù ĐTV là người trực tiếp thu thập chứng cứ, lập văn bản tố tụng điều tra; giám định viên tư pháp là người đưa ra kết luận chuyên môn về chứng cứ, sự kiện [14].

Theo tác giả, tranh tụng tồn tại cả trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử nên chủ thể tham gia tranh tụng đa dạng và tương ứng với các chức năng của TTHS (buộc tội, gỡ tội, trọng tài). Mặt khác, tranh tụng không phải là nguyên tắc riêng của TTHS, mà còn tồn tại trong cả tố tụng dân sự, lao động, hành chính... Trong vụ án hình sự không chỉ đơn thuần chỉ có bên buộc tội và bên gỡ tội, trong nhiều trường hợp còn có các chủ thể khác (nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án...) và phán quyết của TA cũng không chỉ thuần túy xác định bị cáo có tội hay không có tội mà còn bao gồm cả các vấn đề dân sự trong vụ án hình sự, các biện pháp tư pháp. Do vậy, chủ thể tranh tụng trong TTHS rất đa dạng. Có thể phân thành các nhóm chủ thể sau:

- Chủ thể thực hiện chức năng trọng tài (xét xử) là TA, bao gồm: TP, HTHD;
- Các chủ thể thực hiện chức năng buộc tội, bao gồm: Thủ trưởng CQĐT, ĐTV, Viện trưởng VKS, KSV; người bị hại (người đại diện hợp pháp của người bị hại); nguyên đơn dân sự;
- Các chủ thể thực hiện chức năng gỡ tội, bao gồm: Người bị buộc tội (người bị tạm giữ, bị can, bị cáo); người đại diện hợp pháp cho bị can, bị cáo chưa thành niên; người bào chữa; bị đơn dân sự và người đại diện của bị đơn dân sự;

- Các chủ thể khác tham gia để giúp các bên và TA xác định sự thật khách quan của vụ án, bao gồm: Người làm chứng, người giám định, người định giá tài sản; nhà chuyên môn, người phiên dịch và người chứng kiến.

1.3. Các yếu tố ảnh hưởng chất lượng tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự

Để đảm bảo tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự được thực hiện có chất lượng, cần phải có các yếu tố khác nhau về pháp lý, về tổ chức cũng như về cơ sở vật chất.

Thứ nhất, điều kiện đầu tiên là phải có các quy định pháp luật thể hiện một cách đầy đủ, nhất quán, rõ ràng sự phân định thẩm quyền và trách nhiệm của CQĐT, ĐTV, VKS, KSV, TA, TP, HTND, LS, TGVPL phù hợp với vai trò, vị trí, chức năng của họ theo yêu cầu tranh tụng. Các quy định của pháp luật về địa vị tố tụng của các bên tham gia tố tụng phải đầy đủ, hợp lý và khả thi để họ có đầy đủ điều kiện, khả năng thực hiện các nội dung tranh tụng theo chức năng, nhiệm vụ hoặc lợi ích của mình: Được chủ động thu thập chứng cứ, cung cấp tài liệu cho TA, được kiểm tra chéo chứng cứ của nhau, được đưa ra yêu cầu, hỏi người làm chứng và phản bác quan điểm của nhau... Đồng thời, các quy định thủ tục tố tụng bình đẳng, nhất là tại phiên tòa; đảm bảo để các bên tham gia tố tụng được xét hỏi, tranh luận một cách khách quan, công bằng và bình đẳng; mở rộng phạm vi các vụ án có sự tham gia bắt buộc của LS. Tư tưởng bình đẳng này không chỉ thể hiện ở tại phiên tòa mà còn phải được bảo đảm ở mọi giai đoạn tố tụng. Nếu bên buộc tội và bên bào chữa không thực hiện sự bình đẳng và TA không độc lập trong quá trình xét xử thì sẽ không thể có tranh tụng về mặt thực chất hoặc chỉ có tranh tụng hình thức, thiếu hiệu quả.

Thứ hai, các yếu tố bảo đảm về mặt tổ chức bao gồm các vấn đề như: Phân định rõ chức năng của CQĐT, VKS và TA, tạo điều kiện phát triển các tổ chức hỗ trợ tư pháp với chức năng hợp lý phù hợp với cơ chế tranh tụng (LS, giám định, trợ

giúp pháp lý...). Các vấn đề như quan hệ giữa CQĐT, VKS trong TTHS, có cho phép thành lập các tổ chức thám tử tư để giúp người tham gia tố tụng thu thập chứng cứ trong giai đoạn điều tra, là những vấn đề cần được nghiên cứu thỏa đáng. Việc tăng cường các tổ chức LS, tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý... nhằm mở rộng phạm vi bào chữa để bảo đảm các phiên tòa có sự tham gia của người bào chữa ngày càng nhiều; nâng cao văn hóa pháp lý trong tố tụng nói chung và tại phiên tòa nói riêng... cần được quan tâm thỏa đáng. Việc nâng cao trình độ, nhận thức của các bên tham gia tố tụng, bảo đảm cho họ có đủ năng lực về chuyên môn, về phong cách, về khả năng diễn đạt để thực hiện tốt việc tranh tụng tại phiên tòa cũng là những vấn đề đáng được quan tâm. Trong những trường hợp người tham gia tranh tụng không có khả năng đó thì nhất thiết phải được sự trợ giúp của LS, mở rộng đối tượng được trợ giúp pháp lý bắt buộc [10]. Nhận thức, năng lực, sự độc lập và chế độ trách nhiệm cá nhân của các chức danh tư pháp là điều kiện có ý nghĩa đặc biệt quan trọng để thực hiện tranh tụng. Việc đào tạo các kỹ năng nghiệp vụ theo yêu cầu tranh tụng, đặc biệt là hướng đào tạo nguồn để có thể luân chuyển giữa các chức danh KSV, TP, LS sẽ tạo cho họ có khả năng tranh tụng có hiệu quả dù họ ở vị trí buộc tội, gỡ tội hay trọng tài để ra phán quyết.

Thứ ba, bảo đảm cơ sở vật chất cho quá trình tranh tụng cũng là vấn đề cần quan tâm đúng mức, như: Phòng xử án phải được bố trí thể hiện sự trang nghiêm, an toàn, bảo đảm sự bình đẳng giữa người thực hành quyền công tố và LS, người bào chữa khác; tạo điều kiện cho các bên dễ dàng tiếp xúc trong quá trình tố tụng; đảm bảo các phương tiện kỹ thuật như ánh sáng, âm thanh, hình ảnh thuận tiện cho việc theo dõi phiên tòa; bảo đảm phòng cách ly nhân chứng, bị cáo, thậm chí có cả camera để đảm bảo tính công khai, dân chủ. Đồng thời, quá trình chuẩn bị phiên tòa phải tốt, bởi lẽ chỉ khi triệu tập đầy đủ những người tham gia tố tụng đến phiên tòa thì mới có điều kiện đầy đủ để tiến hành việc tranh tụng được tốt.

Kết luận chương 1

Thông qua việc tìm hiểu khái niệm tranh tụng và đưa ra ý nghĩa của việc tranh tụng để từ đó nêu lên những nội dung, phạm vi, chủ thể cũng như các yếu tố bảo đảm tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự có ý nghĩa quan trọng khi thực trạng nền tư pháp nước ta còn những tồn tại, hạn chế nhất định, cần tiếp thu những yếu tố tích cực của tố tụng tranh tụng. Trong quá trình tố tụng, phiên tòa là giai đoạn trung tâm, chỉ có đến giai đoạn này thì mới có sự tập hợp đầy đủ và đồng thời của các bên, chỉ có thể thông qua quá trình tranh tụng bình đẳng, dân chủ, công khai, minh bạch tại phiên tòa thì mọi tình tiết của vụ án mới được làm sáng tỏ thông qua sự cọ sát về luận điểm của mỗi bên. Thông qua đó mà những chứng cứ đã được các bên thu thập theo quy định của pháp luật được công khai phơi bày và kiểm chứng. Nếu tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự được các bên tham gia thực hiện nghiêm túc thì hiệu quả giải quyết vụ án sẽ rất cao, sẽ khắc phục được việc xét xử oan, sai, bỏ lọt tội phạm, tình trạng yếu kém trong hệ thống tư pháp. Như vậy, tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự có giá trị rất lớn trong việc làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị cáo và người tham gia tố tụng khác. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, tranh tụng trong xét xử vụ án hình sự ngày càng được đề cao nên cần nắm chắc các vấn đề lý luận về tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự để áp dụng trong thực tiễn cho đúng nhằm bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

Chương 2

QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VỀ TRANH TỤNG TẠI PHIÊN TÒA SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

2.1. Quy định của pháp luật tố tụng hình sự về tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự

2.1.1. Quy định về vai trò, vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của chủ thể tham gia tranh tụng

Vai trò, vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các chủ thể tham gia tranh tụng được quy định tại Luật Tố chức TAND năm 2014, Luật Tố chức VKSND năm 2014 và BLTTHS năm 2003 và BLTTHS năm 2015, được quy định như sau:

- Vai trò, vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của TAND trong tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự

Tại Điều 2 Luật Tố chức TAND năm 2014 quy định: “*TAND là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp....; căn cứ vào kết quả tranh tụng ra bản án, quyết định việc có tội hoặc không có tội, áp dụng hoặc không áp dụng hình phạt, biện pháp tư pháp, quyết định về quyền và nghĩa vụ về tài sản, quyền nhân thân*”. Tại Điều 19 BLTTHS năm 2003 quy định: “*KSV, bị cáo, người bào chữa... đều có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, đưa ra yêu cầu và tranh luận dân chủ trước TA. TA có trách nhiệm tạo điều kiện cho họ thực hiện các quyền đó nhằm làm rõ sự thật khách quan của vụ án*”. Điều 26 BLTTHS năm 2015 quy định: “*TA có trách nhiệm tạo điều kiện cho KSV, bị cáo, người bào chữa, những người tham gia tố tụng khác thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình và tranh tụng dân chủ, bình đẳng trước TA*”.

Theo quy định trên, chức năng xét xử của TA được thực hiện thông qua hoạt động của HĐXX, trong đó CTPT có vai trò đặc biệt quan trọng đối với quá trình tranh tụng giữa bên buộc tội và bên bào chữa tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự. Tại phiên tranh tụng, vai trò của CTPT thật sự là người trọng tài điều khiển để hướng hoạt động tranh luận, đối đáp (đưa ra chứng cứ, quan điểm, lập luận và đề nghị của mình) tập trung vào các vấn đề cần giải quyết trong vụ án. CTPT có nhiệm vụ điều khiển quá trình tranh luận, đối đáp theo đúng trình tự pháp luật quy định và theo dõi chặt chẽ quá trình này để kịp thời yêu cầu KSV, người bào chữa,... đáp lại ý kiến của chủ thể khác nếu vấn đề đó chưa được đề cập hoặc đề cập chưa đầy đủ.

- Vai trò, vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các chủ thể buộc tội trong tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự

Theo Điều 3 Luật Tổ chức VKSND năm 2014 quy định: *“Thực hành quyền công tố là hoạt động của VKSND trong TTHS để thực hiện việc buộc tội của Nhà nước đối với người phạm tội..”*. Tại Điều 23 BLTTHS năm 2003 quy định: *“VKS thực hành quyền công tố trong TTHS, quyết định việc truy tố người phạm tội ra trước TA”* và Điều 20 BLTTHS năm 2015 quy định: *“VKS thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong TTHS, quyết định việc buộc tội...”*.

Trong các chủ thể của bên buộc tội, VKS là chủ thể chính trong việc thực hiện chức năng buộc tội trong TTHS. Vai trò, vị trí, chức năng của VKS quy định theo hướng phân định rõ chức năng buộc tội của VKS với chức năng xét xử của TA, xác định rõ chức năng công tố là chức năng cơ bản của VKS.

Ngoài ra, các chủ thể khác thuộc bên buộc tội như người bị hại, nguyên đơn dân sự, người đại diện và bảo vệ quyền lợi của họ cũng tham gia vào việc tranh tụng. Theo quy định của BLTTHS năm 2003 và BLTTHS năm 2015, những người này có các quyền và nghĩa vụ nhất định khi tham gia tố tụng, trong đó có quyền

trình bày ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích của mình. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, do hạn chế về nhận thức pháp luật và không có kỹ năng, kinh nghiệm nên việc tranh luận, đối đáp của các chủ thể này tại phiên tòa có nhiều hạn chế (trừ trường hợp người bảo vệ quyền lợi của họ là LS).

- Vai trò, vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các chủ thể thuộc bên bào chữa trong tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự.

LS, người đại diện hợp pháp của người bị buộc tội, TGVPL, những người này với vai trò đại diện cho bị cáo quyền bào chữa, quyền gỡ tội, thay mặt cho bị cáo đưa ra những lý lẽ chứng minh những yếu tố có lợi cho bị cáo tại phiên tòa. So với BLTTHS năm 2003, BLTTHS năm 2015 có nhiều điểm tiến bộ, khẳng định rõ vai trò của người bào chữa trong hoạt động tố tụng nói chung và hoạt động tranh tụng tại phiên tòa hình sự nói riêng. Điển hình là Điều 73 của Bộ luật, ngoài quy định là người bào chữa có quyền tham gia hỏi, tranh luận tại phiên tòa, người bào chữa còn có quyền thu thập, đưa ra chứng cứ. Trong hoạt động tố tụng, người bào chữa có chức năng gỡ tội cho bị cáo luôn đối lập với chức năng buộc tội của các chủ thể buộc tội, nhưng về mặt ý nghĩa pháp lý lại đảm bảo cho việc giải quyết vụ án được khách quan, công bằng, đúng pháp luật, tránh cách nhìn phiến diện một chiều luôn buộc tội của các chủ thể buộc tội. Người bào chữa khi tham gia tranh tụng tại phiên tòa có quyền đưa ra chứng cứ, lý lẽ, suy đoán có cơ sở pháp lý, đúng pháp luật làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án hình sự, nhằm giảm nhẹ hình phạt hoặc gỡ tội cho bị cáo. Vai trò của người bào chữa dựa trên nguyên tắc tôn trọng quyền bào chữa của bị cáo, người bào chữa là người tham gia tố tụng, có vai trò thực hiện chức năng bào chữa cho bị cáo góp phần giúp cho vụ án được giải quyết một cách khách quan, toàn diện, không làm oan, sai cho người vô tội.

Đối với người bị buộc tội, so với các chủ thể khác thuộc bên bào chữa thì người bị buộc tội luôn là chủ thể giữ vị trí trung tâm và cũng là chủ thể có địa vị pháp lý bất lợi nhất. BLTTHS năm 2003 quy định bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa, được trình bày ý kiến và tranh luận tại phiên tòa. BLTTHS năm 2015 đã quy định rất nhiều quyền trong quá trình TTHS nói chung và tại phiên tòa hình sự nói riêng, trong đó có quyền không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội.

Ngoài người bào chữa, người bị buộc tội, các chủ thể khác thuộc bên bào chữa thì bị đơn dân sự, người đại diện hợp pháp hoặc người bảo vệ quyền lợi của họ cũng có quyền tranh luận với KSV và các chủ thể khác về các vấn đề liên quan đến bồi thường thiệt hại hoặc các vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Tuy nhiên, vai trò của họ trong việc thực hiện chức năng bào chữa nói chung và tranh tụng tại phiên tòa hình sự nói riêng còn nhiều hạn chế (trừ người bảo vệ quyền lợi của họ là LS).

2.1.2. Quy định về nguyên tắc liên quan đến tranh tụng và nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự

Nguyên tắc TTHS là những tư tưởng và quan điểm chủ đạo phản ánh yêu cầu phát triển khách quan của đời sống xã hội, được thể chế hóa bằng pháp luật, có ý nghĩa quyết định đối với việc xác lập và thực hiện các hoạt động tố tụng hình sự, các quan hệ TTHS cũng như đối với các hình thức và phương thức thực hiện những hoạt động và quan hệ tố tụng đó. Nguyên tắc TTHS khi được các nhà lập pháp nhận thức và ghi nhận trong pháp luật thực định thì trở thành nguyên tắc cơ bản của pháp luật TTHS.

BLTTHS năm 2003 ghi nhận 30 nguyên tắc cơ bản của pháp luật TTHS nước ta, trong đó có 6 nguyên tắc liên quan đến tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự gồm: Nguyên tắc không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của

TA đã có hiệu lực pháp luật (Điều 9), nguyên tắc xác định sự thật vụ án (Điều 10), nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo (Điều 11), nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng (Điều 14), nguyên tắc TP và HT xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật (Điều 16) và nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước TA (Điều 19). Trong khi đó BLTTHS năm 2015 ghi nhận 27 nguyên tắc cơ bản, trong đó có nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm và 05 nguyên tắc có liên quan với nguyên tắc tranh tụng gồm: Nguyên tắc suy đoán vô tội (Điều 13), nguyên tắc xác định sự thật của vụ án (Điều 15), nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự (Điều 16), nguyên tắc bảo đảm vô tư của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng (Điều 21) và nguyên tắc TP, HT xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật (Điều 23). BLTTHS năm 2015 đã cụ thể hóa quan điểm của Đảng cũng như Hiến pháp năm 2013 và là bước tiến lớn trong hoạt động lập pháp của nước ta.

- Nguyên tắc suy đoán vô tội

Nguyên tắc này được quy định tại Điều 9 BLTTHS năm 2003 như sau:
“Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của TA đã có hiệu lực pháp luật”.

Nguyên tắc trên của BLTTHS năm 2003 một mặt khẳng định chỉ có TA là cơ quan có quyền xét xử các vụ án hình sự, có quyền phán quyết một người là có tội hay không có tội và quyết định hình phạt đối với người đó. Đây là một bảo đảm pháp lý chắc chắn cho mọi người dân nếu không bị đưa ra xét xử tại TA với các chủ thể tố tụng cần thiết do pháp luật quy định thì không một ai có thể bị coi là có tội và phải chịu hình phạt. Mặt khác, thông qua nguyên tắc này, các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử có thái độ khách quan, không được định kiến trước với

người bị tình nghi thực hiện tội phạm, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo đã phạm tội. Đây là cơ sở quan trọng cho việc định hướng tư duy và áp dụng các hành vi tố tụng, thủ tục tố tụng của ĐTV, KSV và HĐXX. Do vậy, mọi nghi ngờ trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử nếu không được chứng minh cụ thể trên cơ sở của pháp luật thì đều phải được giải thích theo hướng có lợi cho người bị tình nghi thực hiện tội phạm, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. *“Chính quan điểm suy đoán vô tội - chứ không phải sự tin tưởng rằng một ai đó vô tội - mới đúng là định hướng cần có để các cơ quan thừa hành pháp luật tiến hành các hoạt động của họ. Định hướng này bao gồm cả việc gác bỏ niềm tin chủ quan (tức là suy đoán có tội) khi tiến hành các hoạt động tố tụng chống lại người bị tình nghi (khi suy đoán cho thấy họ vô tội)”* [37, tr.83].

Cụ thể hóa Điều 31 Hiến pháp 2013, BLTTHS năm 2015 quy định nguyên tắc suy đoán vô tội có lợi cho người bị buộc tội. Đây được xem là một nguyên tắc nhân đạo, góp phần hữu hiệu vào việc bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong TTHS. Bản chất của nguyên tắc suy đoán vô tội được hiểu là khi chứng cứ buộc tội không đầy đủ, thiếu tính vững chắc thì cơ quan tiến hành tố tụng phải suy đoán, giải thích theo hướng có lợi cho người có hành vi đó, nghĩa là đưa ra kết luận người đó không thực hiện hành vi phạm tội. Việc ghi nhận nguyên tắc “suy đoán vô tội” ở BLTTHS năm 2015 đặt ra cho các cơ quan tiến hành tố tụng phải thận trọng hơn nữa và có trách nhiệm hơn trong hoạt động chứng minh tội phạm; bên cạnh đó, khi có những vụ án rơi vào trường hợp chứng cứ không đầy đủ, thiếu tính vững chắc thì người tiến hành tố tụng sẽ dễ dàng hơn trong việc đưa ra kết luận về kết quả của vụ án theo nguyên tắc “suy đoán vô tội”, hạn chế tình trạng tạo ra những chứng cứ không, bịa đặt đã từng xảy ra trong một số vụ án oan, sai trong thời gian vừa qua. Như vậy, nguyên tắc này đảm bảo cho

sự bình đẳng giữa bên buộc tội và bên gỡ tội trong việc xác định sự thật khách quan của vụ án.

- Nguyên tắc xác định sự thật vụ án

Nguyên tắc trên được quy định tại Điều 10 BLTTHS năm 2003 cụ thể như sau: *“Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng. Bị can, bị cáo có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội”*.

BLTTHS năm 2003 quy định trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng (bao gồm cả TA). Thực chất của bên buộc tội là bên đưa ra giả thuyết về tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội, do đó trách nhiệm chứng minh phải thuộc về bên buộc tội. Bên buộc tội phải có nhiệm vụ tiến hành các hoạt động nhằm làm sáng tỏ mọi tình tiết của vụ án, xác định tội phạm. Bên gỡ tội (người bị tình nghi, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bào chữa) có quyền đưa ra chứng cứ chứng minh sự vô tội và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của mình, nhưng không buộc phải đưa ra chứng cứ chứng minh là mình vô tội. Trong trường hợp họ không đưa ra hoặc không đưa ra được những chứng cứ chứng minh mình vô tội thì không phải vì thế mà có thể coi là họ đã phạm tội.

So với BLTTHS năm 2003, nguyên tắc xác định sự thật của vụ án được quy định tại Điều 15 BLTTHS năm 2015 đã mở rộng cơ quan có trách nhiệm chứng minh tội phạm. Theo đó, trách nhiệm chứng minh tội phạm không chỉ có cơ quan tiến hành tố tụng mà bao gồm cả các cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra và đã mở rộng thêm “người bị buộc tội” không chỉ có bị can, bị cáo mà còn cả người bị bắt, người bị tạm giữ. Đồng thời Bộ luật đã quy định cơ chế để cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thực hiện. Nguyên tắc xác định sự thật vụ án được BLTTHS năm 2015 quy định là một bảo đảm pháp lý chắc chắn cho mọi người dân có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội,

cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm phải chứng minh. Yêu cầu này là một trong những yêu cầu phát sinh và hợp thành của nguyên tắc suy đoán vô tội. Nội dung của điều luật xác định rất rõ rằng chứng minh chỉ là quyền, không phải là nghĩa vụ của người bị buộc tội. Quyền chứng minh của phía người bị buộc tội thể hiện tính công bằng và minh bạch của TTHS nhằm bảo đảm và bảo vệ công lý. Nguyên tắc này đặt ra yêu cầu về tính khách quan, tôn trọng sự thật, bảo đảm tính toàn diện, đầy đủ trong toàn bộ quá trình tiến hành tố tụng, đặt biệt là trong quá trình chứng minh vụ án hình sự. Đòi hỏi cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải sử dụng hết mọi nỗ lực trong quá trình xác định các tình tiết của vụ án, có thái độ làm việc khách quan, toàn diện trong việc tìm kiếm và đánh giá chứng cứ. Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải tuân thủ các quy định của pháp luật, bên cạnh đó, trong tất cả các khâu hoạt động nói trên đều đòi hỏi các ĐTV, KSV, TP và HTND phải căn cứ vào điều kiện cụ thể của vụ án để có quyết định chính xác trong những tình huống giữa có tội và không có tội, áp dụng trách nhiệm hình sự hay miễn trách nhiệm hình sự. Để đảm bảo pháp chế và công lý, cần phải huy động ở người áp dụng pháp luật không chỉ các kiến thức pháp luật mà còn cả những hiểu biết đầy đủ, khách quan và toàn diện về các tình tiết của vụ án, nhân thân người phạm tội, với một sự nhạy cảm sâu sắc. Ở đây, ý thức pháp luật, niềm tin nội tâm của người áp dụng pháp luật là cơ sở quan trọng trong những quyết định đúng đắn và bảo đảm tính chặt chẽ của pháp luật.

Nguyên tắc xác định sự thật vụ án với nguyên tắc tranh tụng có mối quan hệ mật thiết với nhau. Nguyên tắc xác định sự thật vụ án đòi hỏi nghĩa vụ chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người bị buộc tội có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội. Đây là tiền đề, là cơ sở nhận thức bảo đảm cho việc vận hành tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án

hình sự được diễn ra bình đẳng giữa các bên tranh tụng, bảo đảm cho các bên liên quan (buộc tội, gỡ tội, TA) nhận thức đúng về vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của mình trong quá trình tranh tụng. Đặc biệt, nguyên tắc này còn đòi hỏi bên buộc tội và các bên liên quan trong tư duy, phương pháp làm việc và quá trình tranh tụng phải gạt bỏ định kiến một người là có tội nếu chưa có bản án kết tội của TA có hiệu lực pháp luật.

Như vậy, nguyên tắc xác định sự thật vụ án cũng là một trong những điều kiện bảo đảm cho các bên tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự được bình đẳng. Ngược lại, tranh tụng trong xét xử được bảo đảm sẽ là phương tiện quan trọng để các bên (đặc biệt là bên gỡ tội) bảo đảm tốt hơn các quyền và lợi ích hợp pháp của mình trong quá trình tố tụng. Đây cũng chính là một trong những mục đích quan trọng mà nguyên tắc xác định sự thật của vụ án hướng tới.

- Nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội, bị hại, đương sự

Nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo được quy định tại Điều 11 BLTTHS năm 2003 như sau: *“Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa. CQĐT, VKS, TA có trách nhiệm bảo đảm cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa của họ theo quy định của pháp luật”*.

Quyền bào chữa của người tạm giam giữ, bị can, bị cáo là quyền về TTHS mà pháp luật dành cho họ để chống lại việc buộc tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Quy định này thể hiện sự tôn trọng và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân trong TTHS. Quyền bào chữa của bên gỡ tội luôn gắn liền với nhiệm vụ của bên buộc tội là phải bảo đảm cho bên gỡ tội thực hiện quyền đó. Do vậy, pháp luật TTHS Việt Nam quy định trong một số trường hợp, cơ quan tiến hành tố tụng phải bảo đảm có người bào chữa cho bị can, bị cáo (như bị can, bị

cáo về tội mà khung hình phạt có mức cao nhất là tử hình; bị can, bị cáo là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần).

So với BLTTHS năm 2003, Điều 16 BLTTHS năm 2015 đã xác định hai định hướng của pháp luật TTHS trong việc bảo đảm quyền của người bị buộc tội và bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự. Theo đó, người bị buộc tội có quyền được thông báo không chậm trễ và chi tiết bằng một ngôn ngữ mà người đó có thể hiểu được về bản chất và lý do bị buộc tội. Họ phải được bảo đảm đủ thời gian phù hợp và điều kiện thuận lợi để chuẩn bị bào chữa và liên hệ với người bào chữa do chính mình lựa chọn; được có mặt trong khi xét xử; được tự bào chữa hoặc nhờ sự trợ giúp về mặt pháp lý do mình lựa chọn; nếu chưa có sự trợ giúp pháp lý thì phải được thông báo về quyền này; trong trường hợp do lợi ích của công lý đòi hỏi phải bố trí cho người đó một sự trợ giúp pháp lý miễn phí nếu người đó không có đủ điều kiện trả tiền.

Nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội, bị hại, đương sự có quan hệ mật thiết với nguyên tắc tranh tụng. Nếu không có việc bảo đảm quyền bào chữa cho người bị buộc tội, bị hại, đương sự thì sẽ không có tranh tụng. Ngược lại, tranh tụng trong xét xử chỉ thực hiện được khi quyền bào chữa của người bị buộc tội, bị hại, đương sự được bảo đảm. Như vậy, có thể coi đây là nguyên tắc quan trọng trong TTHS, thiếu nguyên tắc này sẽ không thể có tranh tụng thật sự bình đẳng trong TTHS.

- Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng và nguyên tắc TP và HT xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật

Nguyên tắc trên được BLTTHS năm 2003 quy định tại Điều 14 và Điều 16 cụ thể như sau: “*Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, ĐTV, Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS, KSV, Chánh án, Phó Chánh án TA, TP, HT, Thư ký TA không được*

tiến hành tố tụng hoặc người phiên dịch, người giám định không được tham gia tố tụng, nếu có lý do xác đáng để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi thực hiện nhiệm vụ của mình. Khi xét xử, TP và HT độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”.

Nguyên tắc khi xét xử, TP và HT độc lập và chỉ tuân theo pháp luật đòi hỏi HĐXX khi xét xử phải khách quan, độc lập, không bị lệ thuộc vào bất cứ cá nhân, tổ chức nào. Phán quyết của HĐXX bao giờ cũng liên quan đến số phận, vận mệnh của con người. Do vậy, trên thực tế không ít người tìm mọi cách tác động vào ý chí chủ quan của TP, HT với mục đích là muốn làm sai lệch quyết định của HĐXX theo ý muốn chủ quan của mình. Chính vì vậy mà yêu cầu độc lập xét xử là một trong những yêu cầu tiên quyết trong tố tụng nói chung, TTHS nói riêng nhằm bảo đảm sự vô tư, khách quan của TA. Độc lập xét xử không chỉ đơn thuần là một quyền mà còn là nghĩa vụ pháp lý của TP và HT. Độc lập xét xử cũng không có nghĩa là từng thành viên của HĐXX quyết định sự việc hoàn toàn theo ý muốn chủ quan của mình mà là quyết định trên cơ sở của pháp luật và niềm tin nội tâm được hình thành qua quá trình vận dụng và áp dụng pháp luật trong thực tiễn. Như vậy, tiêu chí của độc lập xét xử chính là quy định của pháp luật, độc lập nhưng phải tuân theo pháp luật. Đây là mối quan hệ có tính ràng buộc, nếu chỉ có độc lập mà không tuân theo pháp luật sẽ dẫn đến sự tùy tiện, độc đoán trong xét xử. Vấn đề này, C. Mác cũng đã từng khẳng định: *“Đối với Thẩm phán thì không có cấp trên nào khác ngoài luật pháp. Thẩm phán có trách nhiệm giải thích luật pháp trong việc vận dụng vào từng trường hợp cá biệt, đúng như ông ta hiểu luật pháp khi xem xét nó một cách có lương tri... Thẩm phán độc lập không thuộc về tôi cũng không thuộc về chính phủ... Thẩm phán xem xét hành động của tôi trên cơ sở một đạo luật nhất định”* [14, tr.60].

Nguyên tắc độc lập xét xử đã chi phối rất lớn đến vị trí của TP trong hệ thống công chức, cũng như những yêu cầu mà mỗi TP phải đáp ứng khi giữ vị trí đó.

Khi xét xử, TP đưa ra một phán quyết nhân danh Nhà nước mà mục đích cuối cùng là làm thế nào để có thể đem lại sự công bằng cho xã hội. Một con người, cho dù không bị ai can thiệp, nhưng lòng không trong sáng, tâm tư bị chi phối bởi những quan hệ cá nhân, dù có độc lập trên danh nghĩa thì trong quyết định của mình cũng không thể hiện được tính độc lập, tính khách quan, vô tư. Vì vậy, đòi hỏi người TP phải có một bản lĩnh, vượt lên trên cái tôi của mình, đại diện cho khát vọng xã hội, vì lợi ích chung của xã hội để đưa ra một phán quyết về tính chất của hành vi, trên cơ sở đó vận dụng quy định của pháp luật để giải quyết. Ít có lĩnh vực nào lại đòi hỏi tính khách quan, vô tư cao như đối với người TP khi đánh giá một vụ án và đưa ra một phán quyết về một biện pháp chế tài để xử lý. Ở đây thể hiện một cách rất đầy đủ thái độ, quan hệ cá nhân của người trong cuộc với đương sự hay bị cáo, thể hiện cả cách nhìn nhận về mặt tốt, mặt xấu của đời sống xã hội. Với yêu cầu như vậy, người TP phải là người “*chí công vô tư, phụng công thủ pháp*”. Do vậy, cần phải hiểu độc lập xét xử luôn đi liền với chỉ tuân theo pháp luật, nó đã trở thành nghĩa vụ đạo đức, một đòi hỏi về phẩm chất, một bản lĩnh của người TP [13, tr. 12].

- Nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án

Nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước TA được BLTTHS năm 2003 quy định tại Điều 19 cụ thể như sau: “Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người đại diện hợp pháp của họ, người bảo vệ quyền lợi của đương sự đều có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, đưa ra yêu cầu và tranh luận dân chủ trước Tòa án. Tòa án có trách nhiệm tạo điều kiện cho họ thực hiện các quyền đó nhằm làm rõ sự thật khách quan của vụ án”.

Nguyên tắc bình đẳng giữa các bên trước Tòa có ý nghĩa quan trọng để tìm ra sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ. Nguyên tắc này đòi hỏi Tòa không chỉ tôn trọng các quyền của các bên trong TTTHS, không thể coi trọng quyền người này hơn quyền người kia mà còn có trách nhiệm tạo điều kiện cho họ thực hiện những quyền đó; nhất là phải bảo đảm cho bị cáo và người bào chữa không bị hạn chế trong việc trình bày trước Tòa mọi tình tiết của vụ án, các chứng cứ và lý lẽ để HĐXX xem xét và trên cơ sở đó có những phán quyết công minh, đúng pháp luật. Nguyên tắc này còn khẳng định vị trí của Tòa là người trọng tài công minh giữa bên buộc tội (KSV) và bên gỡ tội (bị cáo và người bào chữa của họ). Để nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được đảm bảo đi vào cuộc sống thì yêu cầu đặt ra là phải có một thiết chế Tòa độc lập, vô tư, khách quan. Mặt khác, quyền tranh tụng của các bên chỉ có thể được đảm bảo khi các bên có quyền bình đẳng với nhau trong tố tụng. Bình đẳng ở đây không phải bình đẳng về địa vị pháp lý mà là bình đẳng *“trong việc đưa ra chứng cứ, đánh giá chứng cứ, đưa ra yêu cầu để làm rõ sự thật khách quan của vụ án”*. Nếu không có sự bình đẳng thì việc tranh tụng chỉ là hình thức và tranh tụng sẽ không thể là cách thức tìm ra công lý. Tòa có trách nhiệm tạo điều kiện cho các bên tham gia tranh tụng thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình và tranh tụng dân chủ, bình đẳng. Bình đẳng trước Tòa *“chính là cơ sở bảo đảm cho việc thực hiện tranh tụng bình đẳng - một nguyên tắc cơ bản đảm bảo tính công bằng, dân chủ, khách quan trong hoạt động tư pháp mà biểu hiện cao độ, tập trung là tranh tụng trước Tòa án”* [14, tr. 69].

- Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm đã được quy định trong BLTTTHS năm 2015

Lần đầu tiên trong lịch sử TTTHS, nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm đã được ghi nhận trong BLTTTHS năm 2015. Đây là quy định đảm bảo phù hợp với Hiến pháp 2013, đặt cơ sở pháp lý quan trọng cho việc chuyển hướng

tích cực của TTTHS nước ta, có tính đột phá theo tinh thần cải cách tư pháp. Bằng việc xác định, liệt kê các chủ thể quan hệ tố tụng trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, BLTTTHS năm 2015 đã xác định tính chất quan hệ tố tụng là quan hệ giữa một bên là ĐTV, KSV, người khác có thẩm quyền tiến hành tố tụng và một bên là người bị bắt, bị tạm giữ, bị can, bị cáo và người bào chữa của họ, cùng với những người tham gia tố tụng khác. Quy định trên đã xác định vị trí trung tâm, vai trò điều hành phiên tòa xét xử của TA. Tranh tụng chỉ tồn tại và được thực hiện khi có sự thừa nhận và khẳng định vai trò xét xử vô tư, khách quan của TA. Xác định trách nhiệm của TA tạo điều kiện cho KSV, bị cáo, người bào chữa, những người tham gia tố tụng khác thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình và tranh luận dân chủ, bình đẳng trước TA; bảo đảm để kết luận của TA liên quan đến chứng cứ xác định có tội hay vô tội, liên quan đến các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, căn cứ định tội và quyết định hình phạt, xác định mức bồi thường thiệt hại đối với bị cáo phải là kết quả của một quá trình kiểm tra, đánh giá chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Có thể thấy rằng, những quy định tại Điều 26 BLTTTHS năm 2015 đã hàm chứa những yếu tố cần và đủ của nguyên tắc tranh tụng và nội dung tranh tụng của TTTHS nước ta. Thực hiện nguyên tắc này đòi hỏi phải thay đổi mạnh mẽ từ nhận thức đến hành động, phải xác định bảo đảm tranh tụng là trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng.

2.1.3. Quy định về tranh tụng tại phiên tòa hình sự

2.1.3.1. Quy định về tranh tụng tại phiên tòa hình sự theo quy định của BLTTTHS năm 2003

Thứ nhất, vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của VKS được quy định rõ hơn theo hướng phân định rõ chức năng buộc tội của VKS với chức năng xét xử của TA, xác định rõ công tố là chức năng cơ bản của VKS, thu hẹp phạm vi chức năng

kiểm sát của VKS. Để nâng cao tính chủ động của VKSND và hiệu quả hoạt động công tố, BLTTHS năm 2003 quy định rõ chức năng của VKS là thực hành quyền công tố, quyết định việc truy tố người phạm tội ra trước TA; thay gì thực hiện chức năng kiểm sát chung như trước đây, VKSND chỉ thực hiện chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp. Mục đích hoạt động của VKSND trong TTHS là nhằm bảo đảm mọi hành vi phạm tội đều được khởi tố, điều tra, xử lý kịp thời; việc truy tố, xét xử, thi hành án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và không làm oan người vô tội.

Thứ hai, BLTTHS năm 2003 quy định nhiều nguyên tắc quan trọng ngày càng thể hiện rõ tư tưởng đề cao tranh tụng trong TTHS, lấy kết quả tranh tụng tại phiên tòa là căn cứ chủ yếu để TA ra phán quyết. Để nâng cao chất lượng xét xử, bảo đảm sự tranh tụng bình đẳng giữa các bên trong TTHS, BLTTHS năm 2003 quy định một số nguyên tắc liên quan trực tiếp đến tranh tụng như: Không ai có thể bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của TA đã có hiệu lực pháp luật (Điều 9); xác định sự thật vụ án (Điều 10); bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo (Điều 11); TP và HTHD xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật (Điều 16); bảo đảm quyền bình đẳng trước TA (Điều 19).

Thứ ba, BLTTHS năm 2003 đã có nhiều quy định nhằm bảo đảm tốt hơn quyền bào chữa của bị cáo tại phiên tòa hình sự. Để bảo đảm tốt hơn quyền bào chữa, khả năng chứng minh vô tội và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, Bộ luật đã quy định rõ: Bị cáo có quyền đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu; tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa. Đồng thời bị cáo còn có quyền trình bày ý kiến và tranh luận tại phiên tòa (Điều 50).

Thứ tư, BLTTHS năm 2003 đã quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của bên buộc tội, phân định trách nhiệm, quyền hạn của từng chủ thể của bên buộc tội, tạo

điều kiện thuận lợi cho các bên tranh tụng bình đẳng trong quá trình tố tụng. Các quy định thể hiện tư tưởng tranh tụng đã được thể hiện qua từng giai đoạn tố tụng cụ thể và được biểu hiện tập trung nhất trong thủ tục tranh luận tại phiên tòa. Tham gia vào quá trình tranh luận tại phiên tòa phải có đủ ba loại chủ thể: Xét xử (TA), bên buộc tội (KSV), bên gỡ tội (bị cáo, người bào chữa cho bị cáo). Pháp luật cũng quy định khá rõ trách nhiệm có mặt tại phiên tòa của các bên tham gia tố tụng, của người làm chứng, của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan...; các trường hợp được phép vắng mặt, các trường hợp phải hoãn phiên tòa (các điều 187, 189, 191, 192, 193). Quy định bảo đảm tranh tụng trong giai đoạn xét xử như: KSV, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác có quyền yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng, yêu cầu đưa thêm vật chứng, tài liệu ra xem xét (Điều 205); người bào chữa có quyền bình đẳng với KSV, người bảo vệ quyền lợi của đương sự trong việc xét hỏi bị cáo và những người tham gia tố tụng khác về các tình tiết liên quan đến việc bào chữa; yếu tố tranh tụng thể hiện rõ khi quy định KSV hỏi về những tình tiết buộc tội, người bào chữa hỏi về những tình tiết gỡ tội (Điều 207, Điều 209, Điều 210, Điều 211, Điều 215), người bào chữa có quyền cùng HĐXX, KSV xem xét vật chứng, xem xét tại chỗ nơi xảy ra tội phạm và trình bày nhận xét của mình. Đặc biệt là các quy định về trình tự phát biểu trong khi tranh luận và đối đáp khi tranh luận được quy định rõ tại Điều 217 và Điều 218. Các điều luật này quy định luận tội của KSV phải căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra tại phiên tòa, ý kiến của bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác. Bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác có quyền trình bày ý kiến về luận tội của KSV và đưa ra đề nghị của mình; KSV phải đưa ra lập luận của mình để đối đáp lại với từng ý kiến của người khác. CTPT không được hạn chế thời gian tranh luận, tạo điều kiện cho các bên trình bày hết ý kiến.

Nhìn chung, BLTTHS năm 2003 đã có nhiều tiến bộ trong việc tạo điều kiện để các bên tranh tụng tại phiên tòa, bước đầu đã tạo ra sự khách quan trong quá trình tranh tụng cũng như những tiền đề để quá trình tranh tụng tại phiên tòa đạt hiệu quả. Tuy nhiên, BLTTHS năm 2003 quy định chưa cụ thể và chưa tạo cơ chế hoàn toàn đầy đủ cho quá trình tranh tụng của các bên như: Trách nhiệm chứng minh tội phạm vẫn đặt nặng lên vai HĐXX; KSV và người bào chữa vẫn chưa có vị thế bình đẳng với nhau; những quy định chưa tạo được sự trung lập trọng tài của HĐXX... và như vậy quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo cũng như những bên tham gia vào quá trình tranh tụng chưa hoàn toàn được đảm bảo.

2.1.3.2. Quy định về tranh tụng tại phiên tòa hình sự theo quy định của BLTTHS năm 2015

Tại Điều 26 BLTTHS năm 2015 đã đưa vấn đề tranh tụng trong xét xử thành một nguyên tắc cơ bản trong hoạt động tố tụng, giữ vai trò chi phối và định hướng cho toàn bộ hoạt động và hành vi tố tụng của tất cả các chủ thể tham gia vào quá trình giải quyết các vụ án hình sự, phù hợp với chức năng tố tụng của các chủ thể. Trên cơ sở quy định nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm, BLTTHS năm 2015 có nhiều nội dung sửa đổi, bổ sung để cụ thể hóa nguyên tắc này được thực hiện trên thực tế. Cụ thể là:

Thứ nhất, BLTTHS năm 2015 đã quy định đầy đủ các quyền và các cơ chế để bảo đảm các quyền của người bị buộc tội, nhất là quyền tự bào chữa, nhờ LS hoặc người khác bào chữa. Để bảo đảm tốt hơn quyền nhờ LS hoặc người khác bào chữa, nhất là quyền tự bào chữa của người bị buộc tội, Bộ luật đã bổ sung quy định quyền của người bị buộc tội được nhận đầy đủ các lệnh, quyết định tố tụng; quyền không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội bên cạnh quyền trình bày lời khai, trình bày ý kiến; đưa ra chứng cứ

bên cạnh đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu; trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá; bị cáo còn có quyền đề nghị giám định, định giá tài sản; đề nghị thay đổi người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật; đề nghị triệu tập người làm chứng, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người giám định, người định giá tài sản, người tham gia tố tụng khác và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng tham gia phiên tòa; đề nghị CTPT hỏi hoặc tự mình hỏi người tham gia phiên tòa nếu được chủ tọa đồng ý; tranh luận tại phiên tòa (các điều 58, 59, 60, 61). Các quy định này có ý nghĩa rất quan trọng nhằm bảo đảm quyền tự bào chữa, bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, tranh tụng tại phiên tòa của bị cáo. Để đảm bảo quyền bào chữa, tăng cường hơn nữa trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo, Điều 72 của Bộ luật đã mở rộng diện bào chữa, bao gồm cả TGVPL trong trường hợp người bị buộc tội thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý. Bộ luật mở rộng trường hợp chỉ định người bào chữa, theo đó, nếu người bị buộc tội, người đại diện hoặc người thân thích của họ không mời người bào chữa thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải chỉ định người bào chữa cho bị can, bị cáo về tội mà BLHS quy định mức cao nhất của khung hình phạt là “20 năm, chung thân, tử hình” (điểm a, khoản 1 Điều 76) thay vì chỉ quy định bắt buộc phải chỉ định người bào chữa khi mức cao nhất của khung hình phạt là tử hình như Điều 57 BLTTHS năm 2003.

Thứ hai, BLTTHS năm 2015 đã quy định quyền và cơ chế bảo đảm các quyền của người bào chữa, tạo sự bình đẳng và các điều kiện thuận lợi cho người bào chữa tham gia các hoạt động TTHS nhằm làm cơ sở cho việc tranh tụng tại phiên tòa. Để bảo vệ tốt hơn, đầy đủ hơn các quyền và lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội, Bộ luật đã bổ sung một số quyền cho người bào chữa, bao gồm: Đề

nghe triệu tập người làm chứng, người tham gia tố tụng khác, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; thu thập, đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu; kiểm tra, đánh giá và trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá. Trong trường hợp người bào chữa không thể thu thập được chứng cứ thì có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thu thập chứng cứ, giám định bổ sung, giám định lại, định giá lại tài sản; tham gia hỏi, tranh luận tại phiên tòa (Điều 73). BLTTHS năm 2015 sửa đổi quy định “cấp giấy chứng nhận người bào chữa” bằng quy định “đăng ký bào chữa” (Điều 78). Đây là cơ sở quan trọng làm tiền đề cho việc tranh tụng tại phiên tòa được bình đẳng, khách quan.

Thứ ba, BLTTHS năm 2015 đã quy định rõ trách nhiệm của TA và các thủ tục tố tụng tại phiên tòa để đảm bảo cho việc tranh tụng trong xét xử. Bộ luật đã quy định trách nhiệm của TA trong việc giải quyết yêu cầu, đề nghị của KSV, người tham gia tố tụng về việc cung cấp, bổ sung chứng cứ; triệu tập người làm chứng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng khác đến phiên tòa; về việc thay đổi thành viên HĐXX, thư ký TA; đề nghị của bị cáo hoặc người đại diện của bị cáo, người bào chữa về việc thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế (Điều 179). Nhằm khắc phục tình trạng chất lượng tranh tụng còn hạn chế ở một số phiên tòa có đông bị cáo, có nhiều LS tham gia do chỉ cho phép tối đa hai KSV tham gia (Điều 189 BLTTHS năm 2003), BLTTHS năm 2015 sửa đổi theo hướng quy định “*KSV VKS cùng cấp phải có mặt để thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa... Đối với vụ án có tính chất nghiêm trọng, phức tạp thì có thể có nhiều KSV*” (khoản 1 Điều 289). Số lượng cụ thể KSV do Viện trưởng VKS cùng cấp quyết định, trên cơ sở căn cứ vào tính chất, đặc điểm của từng vụ án.

Thứ tư, BLTTHS năm 2015 cụ thể hóa nguyên tắc tranh tụng trong xét xử, bảo đảm việc tranh tụng không chỉ thể hiện ở phần tranh luận mà còn được thể hiện ngay trong phần xét hỏi nên Bộ luật đã nhập thủ tục xét hỏi tại phiên tòa với thủ tục tranh luận tại phiên tòa thành thủ tục tranh tụng tại phiên tòa quy định tại Mục V, Chương XXI từ Điều 306 đến Điều 325. BLTTHS năm 2015 đã quy định đầy đủ, toàn diện thủ tục tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự, cụ thể như sau:

Thủ tục tranh tụng tại phiên tòa được bắt đầu bằng việc KSV công bố bản cáo trạng về việc buộc tội đối với bị cáo, CTPT điều hành việc hỏi, quyết định người hỏi trước, hỏi sau theo thứ tự hợp lý. Khi xét hỏi từng người, CTPT phải hỏi trước, sau đó quyết định đề TP, HT, KSV, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện việc hỏi. Bổ sung quy định khi được CTPT đồng ý, bị cáo được đặt câu hỏi với bị cáo khác, hỏi người làm chứng, hỏi bị hại, đương sự hoặc người đại diện của họ về các vấn đề có liên quan đến bị cáo. Trong quá trình hỏi bị cáo, CTPT phải quyết định hỏi riêng từng bị cáo. Nếu lời khai của bị cáo này có ảnh hưởng đến lời khai của bị cáo khác thì CTPT phải cách ly họ. Bị cáo bị cách ly được thông báo lại nội dung lời khai của bị cáo trước và có quyền đặt câu hỏi đối với bị cáo đó. Bộ luật quy định người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có quyền bình đẳng với KSV trong việc xét hỏi bị cáo về những chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan đến việc bào chữa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự cũng như những tình tiết khác nhằm làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án. KSV, người bào chữa có thể hỏi bị cáo, bị hại, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự, người làm chứng về các vấn đề có liên quan đến vụ án. Khi xét thấy những tình tiết của vụ án đã được xem xét đầy đủ thì CTPT hỏi KSV, bị cáo, người bào chữa, người

khác tham gia phiên tòa xem họ có yêu cầu xét hỏi vấn đề gì nữa không, nếu không có yêu cầu xét hỏi thì kết thúc việc xét hỏi.

Sau khi kết thúc việc xét hỏi, KSV trình bày luận tội; nếu thấy không có căn cứ để kết tội thì rút toàn bộ quyết định truy tố và đề nghị TA tuyên bố bị cáo không có tội. Bị cáo trình bày lời bào chữa; người bào chữa trình bày lời bào chữa cho bị cáo; bị cáo, người đại diện của bị cáo có quyền bổ sung ý kiến bào chữa. Bị hại, đương sự, người đại diện của họ trình bày ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích của mình; nếu có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho họ thì người này có quyền trình bày, bổ sung ý kiến. Trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của bị hại thì bị hại hoặc người đại diện của họ trình bày, bổ sung ý kiến sau khi KSV trình bày luận tội. Bị cáo, người bào chữa, người tham gia tố tụng khác có quyền trình bày ý kiến, đưa ra chứng cứ, tài liệu và lập luận của mình để đối đáp với KSV về những chứng cứ xác định có tội, chứng cứ xác định vô tội; tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; hậu quả do hành vi phạm tội gây ra; nhân thân và vai trò của bị cáo trong vụ án; những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, mức hình phạt; trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp; nguyên nhân, điều kiện phạm tội và những tình tiết khác có ý nghĩa đối với vụ án. Bị cáo, người bào chữa, người tham gia tố tụng khác có quyền đưa ra đề nghị của mình. KSV phải đưa ra chứng cứ, tài liệu và lập luận để đối đáp đến cùng từng ý kiến của bị cáo, người bào chữa, người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa. CTPT không được hạn chế thời gian tranh luận, phải tạo điều kiện cho KSV, bị cáo, người bào chữa, bị hại, người tham gia tố tụng khác tranh luận, trình bày hết ý kiến nhưng có quyền cắt những ý kiến không liên quan đến vụ án và ý kiến lặp lại. CTPT yêu cầu KSV phải đáp lại những ý kiến của người bào chữa, người tham gia tố tụng khác mà những ý kiến đó chưa được KSV tranh luận. HĐXX phải lắng nghe, ghi nhận đầy đủ ý kiến của KSV, bị cáo, người bào chữa, người tham gia tranh luận tại phiên tòa để đánh giá khách quan, toàn diện sự thật

của vụ án. Trường hợp không chấp nhận ý kiến của những người tham gia phiên tòa thì HĐXX phải nêu rõ lý do và được ghi trong bản án. Nếu qua tranh luận mà thấy còn có tình tiết vụ án chưa được hỏi, chưa được làm sáng tỏ thì HĐXX phải quyết định trở lại việc xét hỏi, xét hỏi xong phải tiếp tục tranh luận. Sau khi những người tham gia tranh luận không trình bày gì thêm, CTPT tuyên bố kết thúc tranh luận. Trước khi nghị án, bị cáo được nói lời sau cùng. Không được đặt câu hỏi khi bị cáo nói lời sau cùng. Nếu trong lời nói sau cùng, bị cáo trình bày thêm tình tiết mới có ý nghĩa quan trọng đối với vụ án thì HĐXX phải quyết định trở lại việc hỏi. HĐXX có quyền yêu cầu bị cáo không được trình bày những điểm không liên quan đến vụ án nhưng không được hạn chế thời gian đối với bị cáo.

Tóm lại, BLTTHS năm 2003 mà đặc biệt là BLTTHS năm 2015 đã quy định những nội dung phù hợp với thực tiễn tố tụng và điều kiện cụ thể của Việt Nam, trên nền tảng mô hình tố tụng thẩm vấn, duy trì những ưu điểm vốn có của mô hình này nhằm mở rộng và tăng cường tính dân chủ, công khai, công bằng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự; bảo đảm ngày càng tốt hơn quyền con người, quyền dân chủ cho người bị buộc tội và người tham gia tố tụng, tạo ra các khả năng và điều kiện tốt nhất để họ thực hiện quyền bào chữa, tranh tụng; bảo đảm quá trình giải quyết vụ án được khách quan, toàn diện, triệt để, vô tư; bảo đảm việc đấu tranh phòng, chống tội phạm có hiệu quả và việc giải quyết vụ án được đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

2.2. Thực tiễn tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự trên địa bàn tỉnh Cà Mau

2.2.1. Tổng quan tình hình xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Cùng với việc phát triển kinh tế - xã hội kéo theo là tình hình tội phạm diễn biến phức tạp, xảy ra nhiều vụ án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng. Mặc dù công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm luôn được các cấp các ngành, đặc biệt là

các cơ quan bảo vệ pháp luật quan tâm đúng mức nhưng tình hình tội phạm có chiều hướng gia tăng như tội giết người, cướp tài sản, cố ý gây thương tích, trộm cắp tài sản... Trong 05 năm (từ năm 2011 đến 2015) TAND hai cấp tỉnh Cà Mau đã xét xử 4.124 vụ án hình sự với 7.167 bị cáo, đạt tỷ lệ 97,3% so với án đã thụ lý.

Căn cứ vào tổ chức hành chính, Cà Mau có TAND tỉnh và 09 TAND cấp huyện, tương ứng có VKSND cấp tỉnh và 09 VKSND cấp huyện gồm các huyện Ngọc Hiển, Năm Căn, Phú Tân, Thời Bình, U Minh, Trần Văn Thời, Cái Nước, Đầm Dơi và thành phố Cà Mau. Thông qua báo cáo tổng kết công tác xét xử hàng năm, số liệu TAND hai cấp tỉnh Cà Mau đã thụ lý và xét xử sơ thẩm từ năm 2011 đến năm 2015 cụ thể như sau:

Bảng 2.1. Số liệu xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trên địa bàn tỉnh Cà Mau từ năm 2011 đến năm 2015

Năm	Tổng số thụ lý		Xét xử sơ thẩm		Tỷ lệ giải quyết (%)
	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	
2011	873	1.678	839	1.525	96,1
2012	781	1.542	759	1.509	97,2
2013	926	1.559	898	1.498	97
2014	894	1.387	879	1.349	98,3
2015	765	1.300	749	1.286	98
Tổng	4.239	7.466	4.124	7.167	97,3

Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác xét xử của TAND tỉnh Cà Mau từ năm 2011 đến năm 2015 [28, 29, 30, 31, 32]

Từ biểu bảng trên nhận thấy tình hình thụ lý và xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trên địa bàn tỉnh Cà Mau trong những năm qua có tăng, có giảm. Trong đó tăng nhiều nhất là năm 2013 với số thụ lý 926 vụ/1559 bị cáo và đã đưa ra xét xử 898

vụ/1498 bị cáo (đạt tỷ lệ 97 % so với vụ án đã thụ lý); thấp nhất là năm 2015 với số thụ lý là 756 vụ/1.300 bị cáo và đã xét xử 749 vụ/1.286 bị cáo (đạt tỷ lệ 98% so với vụ án đã thụ lý). Tuy nhiên, năm 2011 lại có số bị cáo được thụ lý và xét xử nhiều nhất so với các năm khác với 1.678 bị cáo đã thụ lý và 1525 bị cáo đã được xét xử. Qua đó cho thấy tình hình tội phạm diễn biến tăng giảm theo từng năm.

Bảng 2.2. Số liệu bị cáo đã đưa ra xét xử có Luật sư, Trợ giúp viên pháp lý tham gia bào chữa tại các phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự trên địa bàn tỉnh Cà Mau từ năm 2011 đến năm 2015

Năm	Số bị cáo bị xét xử	Số bị cáo có Luật sư, Trợ giúp viên pháp lý bào chữa				
		Luật sư được mời	Luật sư chỉ định	Trợ giúp viên pháp lý	Cộng	Tỷ lệ (%)
2011	1.525	59	66	8	133	8,7
2012	1.509	76	69	13	158	10,5
2013	1.498	94	77	37	208	13,9
2014	1.349	79	98	45	222	16,5
2015	1.286	86	97	36	219	17
Cộng	7.167	394	407	139	940	13,1

Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác xét xử của TAND tỉnh Cà Mau từ năm 2011 đến năm 2015 [28, 29, 30, 31, 32]

Từ bảng biểu trên nhận thấy những năm qua số lượng LS được mời tham gia bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự không nhiều với 394 luật sư/7.167 bị cáo (chiếm 5,5%). Trong khi đó LS được cơ quan tiến hành tố tụng chỉ định bào chữa cho bị cáo bị xét xử về tội có khung hình phạt cao nhất là tử hình, bị cáo chưa thành niên và số ít bị cáo có nhược điểm về tâm thần, thể chất

là 407 luật sư/7.167 bị cáo (chiếm 5,7%). Ngoài ra, đối với bị cáo là người nghèo, người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số ở vùng sâu cũng được trợ giúp pháp lý miễn phí tại phiên tòa hình sự với 139 trợ giúp viên/7.167 bị cáo (chiếm 1,9%). Tỷ lệ LS, TGVPL tham gia bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự tuy có tăng nhưng không đáng kể (từ 8,7% của năm 2011 lên 17% của năm 2015).

Bảng 2.3. Số liệu bị cáo đã đưa ra xét xử được Tòa án tuyên không phạm tội tại các phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự trên địa bàn tỉnh Cà Mau từ năm 2011 đến năm 2015

Năm	Số bị cáo bị xét xử	Số bị cáo tuyên không phạm tội	Số bị cáo có luật sư mời bào chữa	Tỷ lệ (%)
2011	1.525	0	0	0
2012	1.509	01	01	0,06
2013	1.498	03	03	0,2
2014	1.349	0	0	0
2015	1.286	05	05	0,39
Cộng	7.167	09	09	0,125

Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác xét xử của TAND tỉnh Cà Mau từ năm 2011 đến năm 2015 [28, 29, 30, 31, 32]

Từ bảng biểu trên nhận thấy số lượng bị cáo VKS truy tố TA tuyên không phạm tội tại các phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự tăng theo từng năm. Nếu như năm 2011 không có thì đến năm 2012 có 01 bị cáo (chiếm 0,06%), năm 2013 có 03 bị cáo (chiếm 0,2%), năm 2014 không có và đến năm 2015 có đến 05 bị cáo TA tuyên không phạm tội (chiếm 0,39%). Tất cả các bị cáo được TA tuyên không phạm tội tại các phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự đều có LS được mời bào chữa cho bị cáo, qua đó cho thấy vai trò, vị trí của LS tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình

sự ngày càng được nâng lên, chất lượng tranh tụng tại phiên tòa ngày càng được trú trọng, đảm bảo tranh tụng công bằng, dân chủ giữa bên buộc tội và bên gỡ tội.

2.2.2. Kết quả tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự và nguyên nhân

Thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02 tháng 01 năm 2002 của Bộ Chính trị về “*Một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*” và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về “*Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*”, hoạt động tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự trên địa bàn tỉnh Cà Mau thời gian qua đã đạt được những kết quả đáng kể, cụ thể:

Thứ nhất, tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự đã tác động trực tiếp đến chất lượng hoạt động điều tra, truy tố, xét xử của CQĐT, VKS và TA. Việc tổ chức các phiên tòa hình sự ở tòa án hai cấp tỉnh Cà Mau đảm bảo sự tôn nghiêm, dân chủ và văn minh theo đúng quy định của pháp luật. Thủ tục xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa ngày càng được đổi mới và thực hiện trong tất cả các phiên tòa hình sự, điều này thể hiện cụ thể trong các phiên tòa xét xử vụ án hình sự, TA đã tạo điều kiện, đảm bảo cho những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ hợp pháp của họ, đảm bảo sự có mặt tại phiên tòa, quyền được cung cấp chứng cứ, quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa, quyền tranh luận tại phiên tòa... Trong quá trình tranh luận, LS và những người tham gia tố tụng được trình bày hết ý kiến của mình; những câu hỏi của HĐXX và KSV thể hiện khách quan hơn; việc phán quyết của TA căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức của CQĐT, VKS, TA được nâng lên. Nhìn chung, tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự trên địa bàn tỉnh Cà Mau bước đầu đã đạt được sự chuyển biến tích cực trong việc tạo không khí dân chủ tại các phiên tòa.

Để nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự, hàng năm, liên ngành VKS- TA tỉnh Cà Mau đã phối hợp tổ chức phiên tòa xét

xử theo tinh thần cải cách tư pháp để rút kinh nghiệm chung cho các KSV, TP. Kết quả, từ năm 2011 đến năm 2015 liên ngành đã tổ chức được 235 phiên tòa rút kinh nghiệm theo tinh thần cải cách tư pháp (cụ thể: Năm 2011: 22 phiên tòa, năm 2012: 40 phiên tòa, năm 2013: 47 phiên tòa, năm 2014: 60 phiên tòa và năm 2015 là 66 phiên tòa) [38, 39, 40, 41, 42]. Qua các phiên tòa này, dưới sự điều khiển của CTPT đã thể hiện việc đề cao tinh thần dân chủ, công khai tại phiên tòa. CTPT chỉ gọi mở vấn đề chứ không tham gia thẩm vấn, tranh luận, trong suốt quá trình xét xử đại diện VKS và LS bào chữa tham gia thẩm vấn, tranh luận. HĐXX cũng đề cho đại diện VKS và LS đề cập sâu hơn, kỹ hơn trong tranh luận về các tình tiết định khung, định tội. Đại diện VKS và LS đã sử dụng tối đa những quyền được pháp luật cho phép để đối đáp với nhau nhằm bảo vệ quan điểm của mình. Quyết định của HĐXX căn cứ vào hồ sơ vụ án và những chứng cứ được các bên đưa ra trong quá trình tranh luận. Để có kết quả này là cả một quá trình chuẩn bị phiên tòa khá công phu từ việc nghiên cứu hồ sơ của HĐXX, có kế hoạch điều khiển phiên tòa và xét hỏi những khi cần thiết, đến việc triệu tập đầy đủ những người tham gia tố tụng tạo tiền đề cho quá trình tranh tụng được dân chủ, công bằng, khách quan. Đồng thời, KSV và LS cũng đã cố gắng nghiên cứu hồ sơ và các chứng cứ kỹ lưỡng để có thể đấu lý với nhau tại phiên tòa. Vụ án dưới đây là một minh chứng:

Bùi Thanh H bị VKS tỉnh Cà Mau truy tố về tội “Giết người” theo điểm n khoản 1 Điều 93 BLHS. Vụ án được chọn làm vụ án điển hình và xét xử theo tinh thần cải cách tư pháp để rút kinh nghiệm chung cho các KSV, TP. Theo nội dung vụ án thể hiện: Vào ngày 30/11/2015, tàu biển số đăng ký KG 91819 TS xuất bến tại cửa biển Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang để đánh bắt thủy sản do anh Trần Văn M làm tài công, cùng 09 thuyền viên gồm: Bùi Thanh H, Nguyễn Ngọc H, Nguyễn Nhật D, Nguyễn Minh H, Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn D, Lê Văn Đ, Đặng Văn T và Nguyễn Văn H. Đến khoảng 16 giờ ngày 25/01/2016, khi tàu neo đậu tại tọa độ

07⁰55' -103⁰54'E thuộc vùng biển Cà Mau thì Ngọc H, Nhật D và Đ tổ chức uống rượu tại khu vực bếp ăn sau cabin, còn Thanh H không nhậu mà nằm ngủ trên võng ở gần đó. Sau khi uống rượu được một lúc thì Đ nghỉ uống còn Ngọc H và Nhật D tiếp tục uống. Lúc này Nhật D kêu Thanh H thức dậy để uống rượu nhưng Thanh H từ chối thì Ngọc H cắt dây võng Thanh H đang nằm nên Thanh H giăng võng lại nằm tiếp. Ngọc H lấy một đoạn dây tầm võng khoảng 01 mét đập vào cabin thách thức đánh nhau với Thanh H, Thanh H lấy 02 cây dao đi đến định đâm Ngọc H nhưng Nhật D can ngăn. Trong lúc can ngăn, do tàu bị sóng biển làm chao đảo nên Thanh H ngã vào người Nhật D làm cây dao đâm trúng vào xương đòn của Nhật D một vết, Nhật D bỏ đi vào cabin. Lúc này Thanh H đứng đối diện nhau khoảng 01m, Ngọc H cầm đoạn dây tầm võng đánh vào đầu của Thanh H, H dùng dao đâm trúng phía sau tay phải, hông sườn phía bên phải và trúng vào lưng bên trái của Ngọc H làm cán dao bị gãy, sau đó được mọi người can ngăn và chăm sóc vết thương cho Ngọc H. Đến khoảng 08 giờ ngày 26/01/2016 thì Ngọc H tử vong. Tại phiên tòa, CTPT đã điều hành theo hướng cho KSV và LS tham gia xét hỏi làm rõ các tình tiết của vụ án. Sau khi kết thúc phần xét hỏi, đại diện VKS phát biểu quan điểm luận tội giữ y quan điểm truy tố với tình tiết định khung là “có tính chất côn đồ”. Trong phần tranh luận, LS bào chữa cho bị cáo cho rằng nguyên nhân dẫn đến sự việc là do Ngọc H đã có hành vi cắt dây võng của Thanh H đang nằm và dùng dây đánh Thanh H, vì quá tức giận nên Thanh H mới dùng dao đâm Ngọc H. Việc VKS truy tố bị cáo với tình tiết định khung “có tính chất côn đồ” là không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án mà chỉ nên xét xử bị cáo theo khoản 2, Điều 93 BLHS là phù hợp. Đại diện VKS đối đáp cho rằng bị cáo đã thực hiện hành vi một cách táo bạo, quyết liệt, đâm bị hại đến 03 nhát dao vào vùng xung yếu trên cơ thể của con người cho thấy bị cáo cố tình thực hiện tội phạm đến cùng, mong muốn tước đoạt mạng sống của người bị hại nên truy tố bị cáo với tình tiết định khung “có tính chất côn đồ” là phù hợp. Sau khi nghe các bên tranh luận,

xem xét hành vi cụ thể của bị cáo H, HĐXX đã chấp nhận quan điểm truy tố của VKS.

Thứ hai, hoạt động tranh tụng đã góp phần hạn chế oan, sai, bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Hoạt động tranh tụng được thể hiện qua trách nhiệm của KSV thực hành quyền công tố; phát huy vai trò, trách nhiệm và lương tâm nghề nghiệp của LS. Hàng năm, ngành TA tỉnh Cà Mau đã thụ lý và giải quyết một lượng tương đối lớn các vụ án hình sự. Tổng hợp thống kê của TAND tỉnh Cà Mau từ năm 2011 đến năm 2015 có thể thấy: Trung bình mỗi năm thụ lý 847 vụ án hình sự với 1.493 bị cáo, giải quyết trung bình 824 vụ án với 1.433 bị cáo, đạt tỷ lệ trung bình hàng năm so với số án được giải quyết và số bị cáo được đưa ra xét xử lần lượt là 97,3% và 96%. Có thể thấy kết quả tranh tụng tại phiên tòa cũng được phản ánh tích cực thông qua chất lượng hoạt động của TA. Sự chuyển biến tích cực này được thể hiện rõ qua từng năm, số vụ án hủy, sửa của năm sau luôn giảm so với năm trước. Thông qua báo cáo tổng kết của TAND tỉnh Cà Mau từ năm 2011 đến năm 2015 [28, 29, 30, 31, 32] cho thấy:

Năm 2011, tỷ lệ các bản án, quyết định của TA cấp sơ thẩm bị hủy là 3,1% so với số bị cáo đã xét xử (do nguyên nhân chủ quan là 1,8%, do nguyên nhân khách quan là 1,3%), bị sửa là 5,4% (do nguyên nhân chủ quan là 3,3%, do nguyên nhân khách quan là 2,1%).

Năm 2012, tỷ lệ các bản án, quyết định của TA cấp sơ thẩm bị hủy là 2,6% so với số bị cáo đã xét xử (do nguyên nhân chủ quan là 1,5%, do nguyên nhân khách quan là 1,1%), bị sửa là 4,4% (do nguyên nhân chủ quan là 2,2%, do nguyên nhân khách quan là 2,2%).

Năm 2013, tỷ lệ các bản án, quyết định của TA cấp sơ thẩm bị hủy là 2,4% so với số bị cáo đã xét xử (do nguyên nhân chủ quan là 1,2%, do nguyên nhân

khách quan là 1,2%), bị sửa là 6,2% (do nguyên nhân chủ quan là 3,9%, do nguyên nhân khách quan là 2,3%).

Năm 2014, tỷ lệ các bản án, quyết định của TA cấp sơ thẩm bị hủy là 2,1% so với số bị cáo đã xét xử (do nguyên nhân chủ quan là 1,5%, do nguyên nhân khách quan là 0,6%), bị sửa là 3,4% (do nguyên nhân chủ quan là 2,5%, do nguyên nhân khách quan là 0,9%).

Năm 2015, tỷ lệ các bản án, quyết định của TA cấp sơ thẩm bị hủy là 1,6% so với số bị cáo đã xét xử (do nguyên nhân chủ quan là 0,9%, do nguyên nhân khách quan là 0,7%), bị sửa là 2,4% (do nguyên nhân chủ quan là 1,5%, do nguyên nhân khách quan là 0,9%).

Trong số những vụ án xét xử sơ thẩm, tác giả luận văn xin dẫn chứng vụ án dưới đây để chứng minh cho nhận xét của mình.

Nguyễn Thanh T cùng đồng phạm bị VKS huyện Trần Văn Thời truy tố về tội “Cố ý gây thương tích” theo khoản 2 Điều 104 BLHS. Theo nội dung vụ án thể hiện: Vào khoảng 23 giờ ngày 02/9/2012, Nguyễn Thanh T đứng tiểu trước nhà của Lê Bửu H ở khóm 7, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Lúc này H đang nhậu ở bàn gần lộ thấy vậy nên đi đến nói với T “sao đứng ngay cửa tiểu vậy”, T nói “tiểu vậy rồi sao”, H nói “lỡ rồi mai mốt đừng làm vậy, kỳ lắm”, T không nói gì mà đi ra lộ. Khoảng 03 phút sau Nguyễn Văn M chạy xe đến cùng Nguyễn Thanh T đi vào bàn nhậu của H, T chửi H và lấy chai thủy tinh đánh trúng vào cạnh tai phải của H. H bỏ chạy vào nhà lấy hai cây dao ra, T nói “đánh chết mẹ nó, có gì tao chịu”. Lúc này Thạch Hoàng G, Triệu Văn L, Ninh Văn Th và Nguyễn Văn M cùng đánh H bằng ống tuýt sắt, dao tự chế và tay gây thương tích cho H ở nhiều vị trí khác nhau. Kết luận giám định pháp y tỷ lệ thương tích của H là 34%. Tại phiên tòa, đại diện VKS vẫn giữ y quan điểm truy tố đối với Nguyễn Thanh T, Thạch Hoàng G, Triệu Văn L, Ninh Văn Th và Nguyễn Văn M theo khoản 2, Điều 104 BLHS. LS bào chữa cho bị cáo T cho rằng không đủ

chứng cứ kết tội bị cáo T đồng phạm với các bị cáo khác. Các bị cáo khác gây thương tích cho anh H là do tự ý của các bị cáo, không nghe bị cáo T xúi giục; chứng cứ duy nhất để kết tội bị cáo T là lời khai của người làm chứng nhưng lời khai của người làm chứng có sự mâu thuẫn mà không tiến hành cho đối chất để làm rõ và đề nghị HĐXX tuyên bố bị cáo T không phạm tội. Quan điểm bào chữa của LS đã được HĐXX chấp nhận, tuyên bố bị cáo Nguyễn Thanh T không phạm tội.

Thứ ba, tổ chức và hoạt động của LS, Trợ giúp pháp lý từng bước nâng cao cả về số lượng và chất lượng. Đối với các phiên tòa xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự có người bào chữa thì chất lượng tranh tụng được nâng lên đáng kể. Có thể thấy, nếu như năm 2011 tổng số có 133 người bào chữa, chiếm tỷ lệ 8,7% so với số bị cáo bị xét xử (trong đó LS được mời: 59, LS chỉ định: 66, TGVPL: 8). Đến năm 2015 thì số lượng người bào chữa tăng lên đáng kể với 219 người, chiếm tỷ lệ 17% so với số bị cáo bị xét xử (trong đó LS được mời: 86, LS chỉ định: 97, TGVPL: 36). Qua đó góp phần nâng cao vị trí, vai trò của LS, TGVPL tại phiên tòa. LS, TGVPL đã tích cực tham gia xét hỏi, tranh luận, đối đáp với bên buộc tội theo tinh thần cải cách tư pháp. Thực hiện theo tinh thần cải cách tư pháp nên các trường hợp bắt buộc phải có người bào chữa theo quy định của BLTTHS được thực hiện nghiêm túc. Từ năm 2011 đến năm 2015, số trường hợp bào chữa bắt buộc đã tăng theo số lượng án thụ lý và giải quyết, nếu như năm 2011 là 66 trường hợp thì đến năm 2015 là 97 trường hợp. Các cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện nghiêm chỉnh quy định này nên trong những năm qua không có án bị hủy do vi phạm thủ tục tố tụng về thủ tục bắt buộc có người bào chữa. Vì thế, tính cân xứng trong việc tranh tụng giữa bên buộc tội và bên gỡ tội đã đi vào chiều sâu, đảm bảo tính khách quan, dân chủ, bình đẳng tại các phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, đảm bảo đúng theo tinh thần cải cách tư pháp. Người bào chữa cho bị cáo đã tích cực tham gia vào quá trình tranh tụng nên nhiều phiên tòa đã bảo vệ

được quan điểm bào chữa của mình. Xin dẫn chứng vụ án hình sự dưới đây để chứng minh:

Phạm Thanh Tr bị VKSND huyện Thới Bình truy tố về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” theo khoản 1, Điều 194 BLHS. Theo nội dung vụ án thể hiện: Vào lúc 14 giờ 30 phút ngày 06/12/2014, Công an huyện Thới Bình bắt quả tang Trần Hoàng H, Nguyễn Chí Ch, Nguyễn Nhân H, Lê Thanh T và Từ Văn C có hành vi tàng trữ, sử dụng trái phép chất ma túy ở ấp Tấn Công, xã Tân Bằng, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. Qua điều tra H, Ch, T, H và C khai nhận mua ma túy của Phạm Thanh Tr về sử dụng. Đến 18 giờ cùng ngày, CQĐT Công an huyện Thới Bình ra lệnh bắt khẩn cấp và khám xét nơi ở của Phạm Thanh Tr thu giữ số tiền Việt Nam 22.160.000 đồng, 01 giấy chứng minh nhân dân, 02 ống kim tiêm đã qua sử dụng, 01 điện thoại di động. Tại phiên tòa, đại diện VKS vẫn giữ y quan điểm truy tố. LS bào chữa cho bị cáo cho rằng bị cáo không bị bắt quả tang về hành vi bán ma túy cho H mà CQĐT chỉ bắt quả tang H, Ch, T, H và C sử dụng ma túy rồi căn cứ vào lời khai của H để bắt khẩn cấp và khám xét nơi ở của bị cáo Tr, trong khi qua kết quả khám xét nơi ở của Tr thì không thu giữ được gì liên quan đến ma túy. Việc VKS căn cứ vào lời khai của các con nghiện để xác định Tr có tội là không khách quan nên đề nghị HĐXX xử tuyên bố bị cáo Tr không phạm tội mua bán trái phép chất ma túy như cáo trạng đã truy tố. Quan điểm bào chữa của LS đã được HĐXX chấp nhận và tuyên bố bị cáo Phạm Thanh Tr không phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy” theo cáo trạng truy tố của VKS.

Để đạt được những kết quả trên đây có rất nhiều nguyên nhân, trong đó có thể kể đến một số nguyên nhân sau đây:

Thứ nhất, do nhận thức đúng đắn của của các cơ quan tiến hành tố tụng về tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự. Nâng cao chất lượng tranh tụng trong xét xử hình sự luôn là vấn đề nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước ta. Thực hiện chủ trương cải cách tư pháp của Đảng và Nhà nước, Ban

Chỉ đạo cải cách tư pháp tỉnh, Ban Nội chính tỉnh cũng như các cơ quan tiền hành tố tụng tỉnh Cà Mau đã có sự quan tâm, đề ra các biện pháp, giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa hình sự. Sự thay đổi về nhận thức trong chỉ đạo điều hành của các cơ quan hữu quan ở địa phương dẫn đến sự thay đổi tích cực trong nhận thức của KSV, TP, LS, TGVPL về tranh tụng. Nhận thức tranh tụng không chỉ là quyền mà còn là trách nhiệm nên KSV và người bào chữa đã chủ động, tích cực thực hiện việc tranh luận tại phiên tòa. Bản chất của tranh tụng, mục đích ý nghĩa của việc tranh luận, giới hạn, phạm vi tranh tụng, các nội dung, yêu cầu đề ra khi tham gia tranh luận cũng đã được các KSV và người bào chữa nhận thức rõ rệt hơn. Nhiều KSV, người bào chữa có ý thức trách nhiệm cao, luôn tự học hỏi, rèn luyện cho mình các kỹ năng tranh tụng. Việc nhận thức đầy đủ, đúng đắn về tranh tụng là nguyên nhân cơ bản dẫn đến chất lượng, hiệu quả của hoạt động tranh luận giữa KSV và người bào chữa tại phiên tòa ngày càng được nâng cao.

Thứ hai, việc đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cũng như phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống cho các chủ thể tham gia tranh tụng như KSV, TP, LS, TGVPL đã được chú trọng đúng mức. Trong các năm qua, chất lượng các chủ thể tham gia tranh tụng ngày càng được nâng lên, đáp ứng yêu cầu của công cuộc cải cách tư pháp.

2.2.3. Hạn chế, bất cập trong tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả tích cực nêu trên, hoạt động tranh tụng tại các phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự trên địa bàn tỉnh Cà Mau thời gian qua cũng đã bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, nhiều HĐXX, nhất là TP CTPT vẫn điều hành phiên tòa chủ yếu theo cách thức thẩm vấn, xét hỏi thiên về buộc tội, áp đặt trên cơ sở hồ sơ trong quá trình điều tra, truy tố. Thực tế tranh tụng tại các phiên tòa sơ thẩm vụ án hình

sự thời gian qua ở nhiều nơi còn mang tính hình thức. Lẽ ra, TA (HĐXX) phải là trọng tài trong quá trình tranh tụng thì trên thực tế nhiều khi TA lại là chủ thể tích cực trong việc buộc tội và tranh tụng với LS, có nhiều trường hợp CTPT có biểu hiện xét hỏi phiến diện, thiếu khách quan, mớm cung như chỉ hỏi những tình tiết có ý nghĩa buộc tội hoặc đặt câu hỏi bao hàm cả câu trả lời rồi sau đó hỏi lại bị cáo như vậy có đúng không? Đây là nguyên nhân làm cho việc xét xử thiếu khách quan, không đảm bảo dân chủ và cũng là cái cớ để những người tham gia phiên tòa cho rằng TA và VKS là một, việc xét xử chỉ là hình thức còn mọi thứ đã được quyết định sẵn. Một số CTPT do trình độ chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp còn hạn chế nên thường bị lúng túng không biết xử lý thế nào đối với các trường hợp LS tham gia tranh luận phát biểu dài dòng hoặc có thái độ không đúng mực đối với những người tham gia tranh luận. Trong nhiều trường hợp, HĐXX chưa thực hiện đúng vai trò, nhiệm vụ của mình trong phiên tranh tụng như không chú ý theo dõi ghi chép ý kiến tranh luận giữa các bên, đặt câu hỏi hoặc cắt ngang ý kiến của những người phát biểu tranh luận. Có những phiên tòa CTPT không để cho bị cáo trình bày ý kiến về bản cáo trạng mà thường đặt câu hỏi ngay về hành vi phạm tội của họ. Ngoài ra, một số TP vẫn có tâm lý “trọng chứng hơn trọng cung” nên coi trọng các chứng cứ buộc tội có trong hồ sơ khi cho rằng đây là những chứng cứ do CQĐT trực tiếp thu thập và đã được VKS kiểm sát chặt chẽ nên đảm bảo độ tin cậy cao và chuẩn xác hơn chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa. Vì vậy, những lời khai tại phiên tòa, các tình tiết quan trọng và chứng cứ gỡ tội mà người bào chữa đưa ra thường ít được HĐXX quan tâm, xem xét chấp nhận và không được đề cập trong bản án. Vụ án dưới đây là một minh chứng:

Nguyễn Kim T bị VKS tỉnh Cà Mau truy tố về tội “Mua bán người” theo khoản 2 Điều 119 BLHS. Theo nội dung vụ án thể hiện: Ngày 18/6/2011, Nguyễn Kim T xuất cảnh sang Malaysia để làm thuê đến ngày 11/02/2013 về gia đình chồng ở ấp 8, xã Khánh Hòa, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau thì gặp Nguyễn Diễm

M, Nguyễn Thu Tr và Trần Thị H, lúc này M, Tr và H nhờ T giới thiệu sang Malaysia làm thuê kiếm tiền, T đồng ý và hướng dẫn M, Tr và H làm thủ tục xuất cảnh. Sau khi M, Tr và H làm xong hộ chiếu điện thoại cho T hay, T điện thoại cho Bồ Tát là bạn của T ở Malaysia cho số hộ chiếu để Bồ Tát mua vé máy bay rồi hẹn ngày tập trung đi Malaysia. Ngày 04/3/2013, T kêu M, Tr và H tập trung tại khách sạn Minh T ở quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây T giao M, Tr và H cho Bồ Tát và nhận số tiền 400 đồng Malaysia tương đương 2.500.000 đồng tiền Việt Nam rồi trả tiền phòng khách sạn hết 2.900.000 đồng, sau đó Bồ Tát đưa M, Tr và H đến Malaysia. Ngày 06/3/2013, M, Tr và H đến Malaysia thì mỗi người được đưa về mỗi nơi riêng biệt. M được đưa về khu chung cư nghỉ một phòng, tối đến bị vợ chồng người Malaysia ép bán dâm tại khách sạn 03 lần. Lúc này M biết bị T lừa nên tìm cách trốn khỏi chung cư và điện thoại cho người nhà cứu giúp đưa về Việt Nam trình báo CQĐT. Từ nội dung trên, VKS tỉnh Cà Mau truy tố Nguyễn Kim T về tội “Mua bán người” theo khoản 2 Điều 119 BLHS. Tại phiên tòa LS bào chữa cho bị cáo xác định quá trình điều tra chưa làm rõ được việc bàn bạc thỏa thuận giữa T với Bồ Tát là về Việt Nam tìm phụ nữ cho Bồ Tát sử dụng thì T có được trả tiền hay không? Giá mỗi người đưa sang Malaysia là bao nhiêu? Không chứng minh được số tiền thu lợi bất chính của bị cáo trong việc mua bán người nên đề nghị HĐXX tuyên bố bị cáo T không phạm tội. Tuy nhiên, HĐXX đã xử phạt bị cáo T 06 năm tù về tội danh mà VKS đã truy tố. Vụ án đã được TAND cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm hủy án để điều tra lại. Qua điều tra không chứng minh được tội phạm nên vụ án đã đình chỉ điều tra do hành vi không cấu thành tội phạm.

Thứ hai, KSV chưa làm tốt công tác chuẩn bị cho hoạt động thực hành quyền công tố, ảnh hưởng đến chất lượng tranh tụng tại phiên tòa. Trên thực tế vẫn còn không ít hồ sơ xây dựng chưa đảm bảo quy định của ngành, thiếu các tài liệu phục vụ cho việc tranh tụng, phô trương lan, không trích cứu, trích dẫn các

chứng cứ quan trọng, việc sắp xếp thứ tự bút lục thiếu khoa học... Nhiều KSV không chuẩn bị đề cương xét hỏi, trong đó dự kiến những vấn đề cần làm rõ tại phiên tòa. Việc chuẩn bị bản luận tội trong một số vụ án chưa đạt yêu cầu, nhiều bản luận tội còn sao chép cơ bản (thậm chí là nguyên văn) bản cáo trạng; phân tích sơ sài, không làm rõ các nội dung cần xem xét, kết luận; kết cấu không hợp lý. Chất lượng xét hỏi của KSV tại phiên tòa còn hạn chế thể hiện qua việc không chú ý theo dõi việc xét hỏi của các thành viên HĐXX nên hỏi lặp lại, hỏi về những vấn đề không trọng tâm, không có mâu thuẫn (hỏi cho có). Khi KSV hỏi hoặc nghe HĐXX hỏi có những tình tiết mới nhưng không được tiếp thu và sửa đổi kịp thời vào trong bản luận tội; thái độ và ngôn từ sử dụng khi xét hỏi còn nhiều hạn chế. Chất lượng tranh tụng của KSV trong nhiều phiên tòa còn hạn chế, chưa thật sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp; một số phiên tòa, KSV ngại xét hỏi, ngại tranh luận khiến phiên tòa diễn ra tẻ nhạt. KSV tuy không hẳn từ chối tranh luận nhưng né tránh những vấn đề khó của những người tham gia tố tụng đặt ra. Việc ghi chép, theo dõi các thông tin, tình tiết mới phát sinh tại phiên tòa còn hạn chế dẫn đến việc tranh tụng, xét hỏi, đề xuất quan điểm giải quyết vụ án không thuyết phục. Văn hóa trong tranh luận ở một số phiên tòa chưa đáp ứng yêu cầu, nhiều phiên tòa chưa thực sự dân chủ. Một số KSV khi tranh luận không trên cơ sở quy định của pháp luật mà mang nặng tính hơn thua, cay cú, chỉ trích, thiếu bình tĩnh trong tranh luận. Có KSV khi người tham gia tranh tụng đưa ra những chứng cứ trong hồ sơ để dùng làm cơ sở cho quan điểm của họ thì KSV nắm không vững chứng cứ đó, không rõ chứng cứ này tại bút lục bao nhiêu, nội dung của nó là gì và nó có ý nghĩa gì trong việc giải quyết vụ án...do vậy không thể đối đáp lại người tranh tụng. Nhiều trường hợp các bên tranh tụng đều nắm rõ nội dung và các qui định của văn bản pháp luật nhưng tranh luận với nhau về những vấn đề khác như: Hiệu lực của văn bản, về giá trị pháp lý của văn bản, về quan hệ giữa văn bản này với các văn bản khác có liên quan... Nhiều KSV đã lúng túng khi

tranh tụng về những vấn đề nói trên. Nhiều trường hợp, do không nắm vững các quy định của pháp luật hình sự nên KSV không đủ lý lẽ để tranh luận, bảo vệ quan điểm truy tố, nhất là những vấn đề thường hay có vướng mắc về nhận thức giữa LS với KSV như nhận định về tình tiết “phạm tội có tính chất côn đồ”, “phạm tội chưa đạt”, “tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội”. Có không ít các KSV còn thụ động hoặc có tâm lý ỷ lại vào HĐXX. Họ cho rằng công việc xét xử, ra bản án là việc của TA, còn quan điểm của VKS đã được thể hiện trong bản cáo trạng.

Nhận xét trên đây có thể được chứng minh bằng vụ án Huỳnh Nhật Q về tội “Chống người thi hành công vụ” theo khoản 1 Điều 257 BLHS. Nội dung vụ án thể hiện: Khoảng 23 giờ 30 phút ngày 04/02/2013, lực lượng Công an xã Tác Vân, thành phố Cà Mau gồm Dương Trí D, Nguyễn Trường C và Phan Văn M tuần tra phát hiện xe mô tô 69R1-1464 do Phan Chí N điều khiển chở người ngồi phía sau không đội mũ bảo hiểm nên yêu cầu dừng xe lập biên bản, lúc này Huỳnh Nhật Q là bạn của N hỏi xin khỏi lập biên bản nhưng không được lực lượng tuần tra chấp nhận nên Q chửi thô tục, lúc này lực lượng tuần tra mời Q về trụ sở làm việc, Q không chấp hành mà tiếp tục dùng lời lẽ thô tục chửi lực lượng tuần tra, dùng nón bảo hiểm đánh vào đầu C nên D lấy súng công cụ hỗ trợ RG 88 bắn một phát chỉ thiên và lực lượng khống chế còng tay Q, Q xông đến đánh D, D lùi lại phía sau dùng súng RG88 bắn cảnh cáo, Q tiếp tục lao đến thì D bắn trúng phần má trái của Q gây thương tích, sau đó lực lượng tuần tra đưa Q đến bệnh viện điều trị. Tại kết luận giám định pháp y kết luận tỷ lệ thương tích đối với Q là 8%. Từ nội dung trên, VKS thành phố Cà Mau truy tố Huỳnh Nhật Q về tội “Chống người thi hành công vụ” theo khoản 1, Điều 257 BLHS. Tại phần tranh luận KSV cho rằng hành vi của Q xuất phát từ việc xin xe không được nên dùng lời lẽ thô tục chửi lực lượng làm nhiệm vụ tại khu dân cư, mật độ dân cư đông đúc, nhiều người qua lại làm giảm lòng tin của nhân dân đối với lực lượng làm nhiệm vụ nên yêu cầu kiểm tra giấy tờ là đang thi hành công vụ, việc Q chống đối lại là chống người

thi hành công vụ nên giữ y quan điềm truy tố. LS bào chữa tranh luận cho rằng Q có lời lẽ xúc phạm lực lượng công an xã nên lực lượng đề nghị Q xuất trình giấy tờ xe và giấy tờ tùy thân để kiểm tra, nhưng việc kiểm tra là nhằm thực hiện công vụ gì thì không nói rõ mục đích và lý do cụ thể, rõ ràng để đối tượng biết mà chấp hành, do đó hành vi này của lực lượng không được xem là hành vi thi hành công vụ đúng trình tự, thủ tục về xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Nghị định 73/2010/NĐ-CP và Pháp lệnh số 04/2008/UBTVQH nên hành vi của Q không thuộc trường hợp chống người thi hành công vụ và đề nghị HĐXX tuyên bố bị cáo Q không phạm tội. CTPT đề nghị KSV đối đáp nhưng KSV không đối đáp và nói “KSV giữ y quan điềm truy tố như nội dung cáo trạng”. Quan điềm truy tố của VKS đã bị HĐXX bác bỏ và tuyên bố bị cáo Huỳnh Nhật Q không phạm tội “Chống người thi hành công vụ” theo khoản 1 Điều 257 BLHS như cáo trạng của VKS đã truy tố.

Thứ ba, trong quá trình tham gia tố tụng, LS vẫn còn gặp những khó khăn, vướng mắc do một số cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng chưa đảm bảo cho LS thực hiện đầy đủ các quyền theo quy định của pháp luật. Đối với các phiên tòa có LS chỉ định tham gia bào chữa hoạt động tranh luận, đối đáp của các bên nói chung và của LS bào chữa nói riêng chất lượng cũng chưa đạt yêu cầu. Một số LS hạn chế về trình độ chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng nghề nghiệp; tác phong làm việc cầu thả, đại khái, qua loa; không nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án; không làm tốt công tác chuẩn bị như dự thảo bài bào chữa, kế hoạch tham gia xét hỏi, dự kiến những phương án bào chữa khác nhau... nên chất lượng hoạt động bào chữa nói chung và chất lượng tranh tụng tại phiên tòa trong nhiều trường hợp không cao, không bảo vệ được các quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo tại phiên tòa. Một số LS không tích cực tham gia vào quá trình xét hỏi, tranh luận hoặc không chú ý theo dõi diễn biến phiên tòa, không ghi chép hoặc ghi chép không đầy đủ, chính xác nội dung, quan điềm luận tội và ý kiến đối đáp của KSV và

những người tham gia tố tụng khác về các vấn đề giải quyết vụ án... Vì vậy, khi tranh luận, một số LS chỉ phát biểu qua loa, nội dung bào chữa chung chung không đi sâu phân tích các nội dung buộc tội, gỡ tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo và các vấn đề cần giải quyết trong vụ án mà ý kiến còn khác nhau giữa những người tham gia tranh tụng. Có trường hợp khi được CTPT yêu cầu trình bày lời bào chữa, LS trả lời một câu rất ngắn gọn và vô trách nhiệm “*Tôi hoàn toàn nhất trí với nội dung buộc tội của đại diện Viện kiểm sát và ngòì xuống*”. Có những bị cáo hành vi phạm tội đã quá rõ ràng nhưng LS vẫn cố tình bảo vệ quyền và lợi ích không hợp pháp của bị cáo, quên rằng LS cũng có nhiệm vụ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo và bảo vệ pháp luật.

Qua vụ án hình sự dưới đây, có thể thấy rõ điều đó. Nội dung vụ án thể hiện: Khoảng 17 giờ ngày 11/5/2015, Lê Văn Đ trên đường đi uống rượu về đến ấp Cui 5B, xã Khánh Bình Tây, huyện Trần Văn Thời gặp cháu Lý Tiểu T, sinh năm 2003 đang trên đường đi học về nên nảy sinh ý định giao cấu với cháu T. Đ dùng tay chặn cháu T lại và bóp cổ T kéo xuống đường nương dè T xuống đất để thực hiện hành vi giao cấu. Ngay lúc này có anh Mai Thanh Đ, chị Võ Thị T và anh Trần Văn Đ đi ngang phát hiện truy hô và vây bắt Đ đưa đến công an xã lập biên bản bắt người phạm tội quả tang. Từ nội dung trên, VKS tỉnh Cà Mau đã truy tố Đ về tội “Hiếp dâm trẻ em” theo khoản 4 Điều 112 BLHS. Do bị phạm tội có khung hình phạt cao nhất là tử hình nên TA đã mời LS bào chữa cho bị cáo. Sau khi KSV trình bày lời luận tội, CTPT yêu cầu LS trình bày lời bào chữa. Do không nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án nên tại phiên tòa LS cho rằng bị cáo Đ bị bệnh tâm thần, tuy nhiên đại diện VKS đã trích dẫn kết luận giám định pháp y tâm thần xác định bị cáo không bị bệnh tâm thần như lời bào chữa của LS. Chủ tọa yêu cầu LS tiếp tục tranh luận với đại diện VKS thì LS đứng lên phát biểu “*Tôi hoàn toàn nhất trí với nội dung buộc tội của đại diện VKS, không có ý kiến gì thêm*” và ngòì xuống.

Những tồn tại, hạn chế nêu trên là do các nguyên nhân chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, hệ thống qui phạm pháp luật làm cơ sở cho tranh tụng còn chưa hoàn thiện, có nhiều vướng mắc chưa được hướng dẫn kịp thời. Hệ thống pháp luật này bao gồm hai nhóm: Nhóm các qui định là cơ sở pháp lý cho hoạt động tranh tụng (như các qui định về quyền và nghĩa vụ của KSV, LS bào chữa tại phiên tòa; các qui định về trách nhiệm của HĐXX, của TP trong việc đảm bảo cho hoạt động tranh tụng; các qui định về trình tự, thủ tục tranh tụng; về văn hoá tư pháp...) và nhóm các qui định pháp luật về nội dung có liên quan đến các vấn đề đưa ra tranh tụng (như các qui định của pháp luật hình sự và văn bản hướng dẫn làm cơ sở đánh giá về vụ án). Hiện nay còn rất nhiều qui định của BLHS còn có vướng mắc nhưng chưa được cấp có thẩm quyền hướng dẫn, do vậy khi tranh tụng, giữa KSV với người bào chữa vẫn có những quan điểm khác nhau, và phán quyết của TA giữa nơi này với nơi khác hoặc giữa hai cấp TA trên địa bàn tỉnh Cà Mau về cùng vấn đề nhưng cũng khác nhau.

Thứ hai, công tác đào tạo, bồi dưỡng năng lực trình độ nói chung, bồi dưỡng về kỹ năng tranh tụng cho KSV, LS, TGVPL tham gia phiên tòa nói riêng chưa được quan tâm đúng mức, đặc biệt là việc đào tạo, bồi dưỡng tư duy logic hình thức cho KSV, LS, TGVPL để vận dụng vào hoạt động tranh tụng, bởi lẽ logic học hình thức là khoa học của tư duy. Đào tạo logic học hình thức sẽ góp phần rèn luyện tính hệ thống, tính chặt chẽ trong tư duy; giúp chủ thể tham gia tranh tụng tư duy theo đúng các qui luật, qui tắc vốn có của tư duy; biết cách lập luận để bảo vệ quan điểm của mình; biết phân tích tư tưởng của người khác, phát hiện ra những “lỗi” trong tư duy của người khác, qua đó để tranh luận, phản biện lại, bác bỏ những tư tưởng sai và lỗi tư duy nguy hiểm.

Thứ ba, trình độ năng lực, kỹ năng, kinh nghiệm, đạo đức nghề nghiệp của một bộ phận KSV, TP, LS, TGVPL vẫn còn hạn chế nhất định. Bản chất của hoạt động tranh tụng là hoạt động chứng minh, tuy nhiên do thiếu kiến thức về tư duy

logic, nhiều KSV, LS, TGVPL không thực hiện tốt hoạt động chứng minh do không nắm được các qui luật, qui tắc chứng minh. Việc bào chữa mang tính áp đặt thiếu căn cứ, vướng lối tư duy “ngụy biện” như tư duy không đầy đủ, phiến diện; đánh tráo khái niệm, đánh tráo đối tượng chứng minh... dẫn đến luận chứng để chứng minh khi bào chữa không có tính thuyết phục. Ngoài ra, chất lượng tranh tụng còn phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng điều tra, truy tố, phụ thuộc vào trình độ năng lực của TP được giao nhiệm vụ điều khiển phiên tòa. Không ít TP điều khiển phiên tòa, tiến hành xét hỏi, tổ chức hoạt động tranh luận thiếu trách nhiệm, có tư tưởng “cho qua”, “đóng kịch” theo kiểu “án bỏ túi”. Có TP thực thi quyền hạn và trách nhiệm của mình tại phiên tòa cho “xong việc”, phó mặc cho KSV.

Thứ tư, chưa có các điều kiện bảo đảm cần thiết cho tranh tụng hiệu quả. Để việc tranh tụng được thực hiện có hiệu quả, cần phải có các điều kiện khác nhau về tổ chức cũng như cơ sở vật chất. Tuy nhiên, trên thực tế việc phân định chức năng nhiệm vụ giữa CQĐT với VKS, giữa VKS với TA còn nhiều vấn đề chưa rành mạch, thậm chí còn đặt nhầm vị trí, nhiệm vụ cho các cơ quan này trong từng trường hợp cụ thể. Cơ sở vật chất, trang thiết bị của ngành TA nhiều nơi đã xuống cấp, lạc hậu. Trụ sở một số TA quá chật hẹp, thiếu phòng xử án, nhiều khi phải xử án tại phòng làm việc, xử án xong lại kê bàn ghế như cũ; chỗ ngồi cho LS chật hẹp, không có phòng cách ly người làm chứng và các bên tham gia tố tụng, ảnh hưởng nhiều đến quá trình tranh tụng tại phiên tòa. Nhận thức pháp luật của người bị buộc tội, của những người tham gia tố tụng khác còn hạn chế, chưa hiểu biết pháp luật để bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho mình và chưa ý thức được rằng họ tham gia vào quá trình tố tụng cũng là để bảo vệ pháp luật, giám sát việc thực thi pháp luật của các cơ quan tư pháp.

Kết luận chương 2

Hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự không thể không đảm bảo tranh tụng của các bên tham gia tố tụng, do đó quá trình này cần phải tuân thủ theo một

trình tự, thủ tục nhất định đảm bảo cho phiên tòa được diễn ra một cách bình đẳng, dân chủ, khách quan. Pháp luật TTHS về tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự đã quy định về vai trò, vị trí, chức năng, nhiệm vụ của các chủ thể tham gia tranh tụng cũng như các nguyên tắc liên quan đến tranh tụng, đặc biệt là quy định về nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được đảm bảo đã góp phần to lớn vào công cuộc cải cách tư pháp của Đảng và Nhà nước ta.

Qua thực tiễn tranh tụng tại các phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự trên địa bàn tỉnh Cà Mau đã đạt được như kết quả tích cực, tại các phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự, CTPT đã điều hành tốt quá trình tranh tụng theo đúng trình tự pháp luật quy định; đảm bảo tính khách quan, dân chủ và bình đẳng giữa các bên; các thành viên HĐXX đã thể hiện sự tôn trọng, chú ý theo dõi, ghi chép ý kiến tranh luận của các bên, nhất là các ý kiến khác nhau giữa LS, KSV và những người tham gia tố tụng khác về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án. Vì vậy, chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự từng bước được nâng lên, bước đầu đã khắc phục được biểu hiện hình thức, tình trạng định kiến đối với bị cáo như trước đây. Tuy nhiên, hoạt động tranh tụng tại các phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự trên địa bàn tỉnh Cà Mau thời gian qua cũng đã bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập như quy định của pháp luật để tạo ra sự tranh tụng thật sự nghiêm túc và bình đẳng giữa các bên vẫn còn sơ hở, những cơ chế thực hiện nó cũng như những quy định của pháp luật tạo điều kiện cho quá trình tranh tụng còn thiếu và chưa đồng bộ. Bên cạnh đó, năng lực, trình độ, phẩm chất đạo đức cũng như tinh thần trách nhiệm của những người tham gia vào quá trình tranh tụng chưa đáp ứng được yêu cầu của tranh tụng; các điều kiện để đảm bảo cho hoạt động tranh tụng chưa được tốt... Những hạn chế và tồn tại nêu trên đặt ra các yêu cầu đối với tranh tụng tại phiên tòa vụ án hình sự, đồng thời đề xuất các giải pháp nhằm đảm bảo cho việc tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự trên địa bàn tỉnh Cà Mau đúng theo tinh thần cải cách tư pháp và BLTTHS năm 2015.

Chương 3
CÁC YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO
CHẤT LƯỢNG TRANH TỤNG TẠI PHIÊN TÒA
SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

3.1. Các yêu cầu nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự

Mặc dù tranh tụng trong xét xử đã được ghi nhận thành một nguyên tắc cơ của pháp luật TTHS Việt Nam. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc này như thế nào, phục vụ các mục tiêu cụ thể gì thì cần phải đặt nó trong bối cảnh và những yêu cầu cụ thể phục vụ cho quá trình phát triển đất nước nói chung và yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa giai đoạn từ nay đến năm 2020 nói riêng. Qua nghiên cứu, tác giả cho rằng để tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự đạt hiệu quả thì cần đáp ứng các yêu cầu cơ bản như sau:

Thứ nhất, tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự phải đảm bảo bằng được yêu cầu bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân đã được Hiến pháp nước ta ghi nhận. Điều đó có nghĩa là tranh tụng phải hướng vào thực hiện nghiêm chỉnh Điều 102 Hiến pháp năm 2013, theo đó TAND là cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp. Hiến pháp năm 2013 đã thể hiện tư tưởng phân công quyền lực nhà nước một cách triệt để hơn, rạch ròi hơn. Điều này có ý nghĩa quan trọng là tạo ra nhận thức về quyền tư pháp theo nghĩa hẹp, phù hợp với thông lệ quốc tế: Chỉ có TA mới thực hiện quyền tư pháp và quyền tư pháp tập trung cho TA chứ không chia sẻ cho các cơ quan khác như CQĐT, VKS,... TA đã trở thành một nhánh quyền lực thực sự và trở nên độc lập hơn, mạnh mẽ hơn. Việc phân công quyền lực triệt để như thế là cơ sở để nhân dân kiểm soát việc thực hiện quyền tư pháp mà nhân dân đã uỷ quyền cho TA thực hiện. Theo đó, khoản 3 Điều 102 Hiến pháp năm 2013 đã nêu lên nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của TAND là “*bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân*” rồi mới đến “*bảo*

vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân”. TAND phải là nơi để mọi người, mọi công dân tìm đến để bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của mình thông qua các phán quyết mang tính khách quan, công bằng, đúng sự thật. “Bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân” là nhiệm vụ đặc trưng và quan trọng nhất của TAND - cơ quan thực hiện quyền tư pháp. Sở dĩ Hiến pháp năm 2013 quy định cho TA vị trí, chức năng, nhiệm vụ như thế là bởi vì TA trực tiếp nhận “quyền tư pháp” từ Nhân dân, chính Nhân dân mới phân công TA thực hiện “quyền tư pháp” chứ không phải là Quốc hội.

Thứ hai, tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự phải hướng vào bảo đảm yêu cầu là “xử lý nhanh chóng, kịp thời, không bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội”. Như vậy tranh tụng phải hướng vào thực hiện nghiêm chỉnh nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm và các quy định khác của BLTTHS năm 2015 quy định về vấn đề tranh tụng, đề cao tư tưởng tranh tụng trong TTTHS, đề cao chất lượng xét xử, lấy kết quả tranh tụng tại phiên tòa là căn cứ chủ yếu để Tòa án phán quyết nhằm đáp ứng yêu cầu của cải cách tư pháp. Nếu thực hiện nghiêm chỉnh các quy định BLTTHS năm 2015 về tranh tụng sẽ tạo ra cơ chế hoàn chỉnh bảo đảm cho các bên thực hiện tranh tụng có hiệu quả trong thực tế, góp phần loại bỏ tình trạng làm oan, sai; bảo đảm quyền con người và tiến tới xây dựng một nền tư pháp trong sạch, hiện đại.

Thứ ba, yêu cầu cải cách thủ tục tố tụng tư pháp, thể chế hóa kịp thời các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm bảo đảm sự bình đẳng giữa bên gỡ tội và bên buộc tội trong lĩnh vực TTTHS; bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Trong giai đoạn hiện nay, yêu cầu cải cách tư pháp đặt ra mục tiêu xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc; hoạt động tư pháp mà trọng tâm là hoạt động xét xử được tiến hành

có hiệu quả và hiệu lực cao. Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm vừa là phương tiện hữu hiệu của các bên tham gia tranh tụng trên con đường tìm ra công lý vừa là thứ vũ khí góp phần tạo ra sự đối trọng cần thiết giữa bên buộc tội và bên gỡ tội. Do vậy, việc thực hiện nguyên tắc tranh tụng trong pháp luật TTHS phải hướng tới tạo ra sự bình đẳng cho các bên trong quá trình tham gia tố tụng. Để đạt được mục tiêu tạo ra sự bình đẳng trong TTHS, “*Bên buộc tội và bên gỡ tội có quyền bình đẳng trong việc đưa ra các chứng cứ, yêu cầu, tranh luận, đối đáp với nhau để chứng minh quan điểm của mình là đúng và phản bác quan điểm của bên kia*” [33, tr.22]. Như vậy, tranh tụng phải đáp ứng yêu cầu công lý đến kịp thời, bởi “*công lý đến muộn là công lý không đầy đủ một giá trị*”.

3.2. Các giải pháp nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự

3.2.1. Tăng cường nhận thức về tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự

Tăng cường nhận thức về vai trò, tầm quan trọng của việc tranh tụng tại phiên tòa, từ đó có định hướng đúng về vấn đề tranh tụng. Nhận thức rõ việc tranh tụng tại phiên tòa không chỉ đánh giá kết quả hoạt động của cả giai đoạn điều tra, truy tố mà còn có ý nghĩa quyết định trong giai đoạn xét xử, thể hiện tính công bằng, công khai, minh bạch trong hoạt động tố tụng, nhằm bảo đảm quyền con người; giúp cho việc xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; góp phần thực hiện thắng lợi công cuộc cải cách tư pháp của Đảng và Nhà nước. Từ đó, các chủ thể tham gia tranh tụng cần có sự chuyển biến thực chất về nhận thức và năng lực, xác định tranh tụng tại phiên tòa vừa là quyền vừa là nghĩa vụ. Đồng thời, tăng cường thực hiện nghiêm túc yêu cầu trong Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 37/2012/QH13 ngày 23/11/2012, Nghị quyết số 63/2013/QH13 ngày 27/11/2013, Nghị quyết số 111/2015/QH13 ngày 27/11/2015, Nghị quyết số

06/2015/QH13 ngày 26/6/2015 của Quốc hội về nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa; Nghị quyết lần thứ XII của Đảng. Đặc biệt nhận thức sâu sắc và thực hiện đúng theo quy định của Hiến pháp năm 2013 và BLTTHS năm 2015 về vấn đề tranh tụng. Để nâng cao nhận thức về tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự cần thực hiện một số giải pháp như sau:

Thứ nhất, tổ chức hội thảo khoa học về tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự. Thông qua hội thảo sẽ ghi nhận và đánh giá ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, học giả, chuyên gia và các nhà hoạt động thực tiễn về những nội dung quy định của BLTTHS năm 2015 nhằm nâng cao nhận thức về vấn đề tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự, xác định rõ đây là nguyên tắc hiến định trong hoạt động tố tụng. Với sự đóng góp trí tuệ của các nhà khoa học, học giả, chuyên gia và các nhà hoạt động thực tiễn tin rằng vấn đề tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự sẽ dần được nhận thức đúng và đầy đủ hơn, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp trong thời gian tới.

Thứ hai, để nâng cao nhận thức về vấn đề tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự cho các chủ thể tham gia tranh tụng thì nhất thiết phải tạo điều kiện cho họ học tập ở các bậc học chuyên sâu và bậc học cao hơn như cao học, nghiên cứu sinh. Yêu cầu nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa không có nghĩa là sau khi đã có mặt bằng cử nhân luật, KSV, TP, LS đều phải được đào tạo chung để có kỹ năng hành nghề như nhau. Tại phiên tòa, KSV giữ quyền công tố thực hiện chức năng buộc tội, LS đại diện cho bị cáo thực hiện chức năng gỡ tội, TP thực hiện chức năng xét xử. Để thực hiện tốt việc tranh tụng tại phiên tòa, yêu cầu về kỹ năng tranh tụng theo hướng buộc tội của KSV khác với kỹ năng tranh tụng theo hướng gỡ tội của LS và khác với kỹ năng xét xử của TP. Do đó, để nhận thức sâu sắc và thực hiện chuyên sâu về vấn đề tranh tụng tại phiên tòa thiết nghĩ các chủ thể tham gia tranh tụng cần thiết phải được đào tạo chuyên sâu về từng lĩnh vực ở các bậc đại học, sau đại học như kiểm sát, xét xử, bào chữa. Đồng thời,

cần phải thường xuyên tập huấn chuyên đề về vấn đề tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình nhằm nâng cao nhận thức cho các chủ thể tham gia tranh tụng.

Thứ ba, để nhận thức đúng và đầy đủ về vấn đề tranh tụng nói chung và tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự nói riêng, các tổ chức Đảng (TA, VKS, LS...) phải có Nghị quyết chuyên đề lãnh đạo công tác tranh tụng nhằm tăng cường các biện pháp nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự.

3.2.2. Hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự

Thứ nhất, cần phải sửa đổi các quy định của BLTTHS năm 2015 theo hướng xác định TA - cơ quan thực hiện chức năng xét xử - không có trách nhiệm chứng minh tội phạm. TA cũng có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật nhưng TA thực hiện nhiệm vụ đó thông qua chức năng xét xử của mình. TA không có nghĩa vụ chứng minh tội phạm. Nghĩa vụ chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thực hiện chức năng buộc tội (CQĐT, cơ quan tiến hành một số hoạt động điều tra, VKS). TA chỉ có nghĩa vụ chứng minh trong bản án của mình lý do vì sao TA chấp nhận cáo trạng của VKS mà không chấp nhận lời bào chữa của bị cáo, LS, TGVPL (khi tuyên bản án kết tội bị cáo) hoặc ngược lại, vì sao TA không chấp nhận cáo trạng của VKS mà lại chấp nhận lời bào chữa của bị cáo, LS, TGVPL (khi tuyên bản án vô tội với bị cáo). Theo đó tác giả đề xuất cần sửa đổi khoản 1 Điều 15 BLTTHS năm 2015 như sau: *“1. Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan điều tra, cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát. Người bị buộc tội có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội...”*.

Thứ hai, BLTTHS năm 2015 cần mở rộng phạm vi các vụ án có sự tham gia bắt buộc của người bào chữa hơn nữa. Theo qui định tại Điều 76 của Bộ luật, chỉ một số đối tượng bị can, bị cáo bắt buộc phải có người bào chữa tham gia, đó là: Bị can, bị cáo về tội theo khung hình phạt có mức cao nhất là 20 năm tù, tù

chung thân, tử hình được qui định tại Bộ luật hình sự; bị can, bị cáo là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất. Tác giả cho rằng BLTTHS năm 2015 nên qui định thêm một số đối tượng khác cũng bắt buộc phải có người bào chữa tham gia như bị can, bị cáo về tội theo khung hình phạt có mức cao nhất là 7 năm tù, người già yếu, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi. Quyền được mời người bào chữa là quyền của bất kỳ một bị can, bị cáo nào khi tham gia tố tụng. Việc có người bào chữa tham gia trong các phiên toà sẽ giúp cho việc tranh tụng của bị cáo được thuận lợi và bảo vệ tốt các quyền và lợi ích hợp pháp cho bị cáo. Tuy nhiên không phải bị cáo nào cũng có khả năng để mời người bào chữa, nhất là đối với những đối tượng cần được hưởng một số chính sách nhân đạo của nhà nước như người già yếu, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi. Việc mở rộng thêm qui định của pháp luật TTHS đối với những đối tượng này bắt buộc phải có người bào chữa tham gia sẽ giúp cho các phiên toà xét xử có số người bào chữa tham gia nhiều hơn, nâng cao được chất lượng tranh tụng tại phiên toà hơn nữa. Theo đó tác giả đề xuất sửa đổi khoản 1 Điều 76 BLTTHS năm 2015 theo hướng: *“1. Trong các trường hợp sau đây nếu người bị buộc tội, người đại diện hoặc người thân thích của họ không mời người bào chữa thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải chỉ định người bào chữa cho họ: a) Người bị buộc tội về tội mà BLHS quy định mức cao nhất của khung hình phạt là 7 năm tù, tù chung thân, tử hình;...b) Người bị buộc tội có nhược điểm về thể chất mà không thể tự bào chữa; người có nhược điểm về tâm thần hoặc là người dưới 18 tuổi; c) Người bị buộc tội là người già yếu, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi”*.

Thứ ba, sửa đổi quy định của BLTTHS năm 2015 về phòng xử án. Để bảo đảm sự bình đẳng về mặt hình thức tại phiên tòa giữa bên buộc tội và bên gỡ tội nên Bộ luật cần quy định rõ người bào chữa và người thực hành quyền công tố ngồi ngang hàng. Tuy nhiên quy định tại khoản 2 Điều 257 chưa được cụ thể mà

lại giao quyền quy định này lại cho Chánh án TAND tối cao. Theo tác giả khoản 2 Điều 257 cần quy định cụ thể như sau: “2. *Phía trên của phòng xử án là vị trí ngồi của HĐXX. Phía dưới của phòng xử án là vị trí ngồi như sau: KSV ngồi phía bên phải HĐXX; người bào chữa ngồi phía bên trái HĐXX; Thư ký phiên tòa ngồi bên trái HĐXX; người giám định, người phiên dịch ngồi phía bên phải Hội đồng xét xử; bị cáo ngồi đối diện với HĐXX; người bị hại, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác ngồi ở những hàng ghế đầu tiên trong phòng xử án, những người tham gia phiên tòa ngồi ở hàng ghế tiếp theo phía sau những người tham gia tố tụng. Trong trường hợp cần thiết, để đảm bảo an ninh, trật tự hoặc đảm bảo việc cách ly người tham gia tố tụng, CTPT có thể bố trí vị trí ngồi của bị cáo, người bị hại, người làm chứng”.*

Thứ tư, bãi bỏ các quy định của BLTTHS năm 2015 về việc TA có quyền trả hồ sơ điều tra bổ sung. Bãi bỏ quy định này đảm bảo cho TA trở về với vai trò là trọng tài vô tư khách quan khi điều khiển phiên tòa, điều khiển tranh tụng của các bên và đưa ra phán quyết trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa không bị chi phối bởi những định kiến có sẵn từ việc nghiên cứu trước hồ sơ, xem xét đánh giá chứng cứ của vụ án trước khi xét xử. Đồng thời, bãi bỏ quy định về việc tại phiên tòa sơ thẩm HĐXX trả hồ sơ để điều tra bổ sung. Trong thực tiễn TA thường tuyên bố hoãn phiên tòa và áp dụng căn cứ trả hồ sơ điều tra bổ sung. Điều này là không đúng vì BLTTHS năm 2015 chỉ quy định thẩm quyền của TP ở giai đoạn chuẩn bị xét xử chứ không phải của HĐXX. BLTTHS năm 2015 lại quy định thêm thẩm quyền trả hồ sơ điều tra bổ sung của HĐXX sau khi nghị án là không hợp lý. Theo tác giả, cần quán triệt tư tưởng hết sức nhân văn đã hình thành và tồn tại trong nhiều quy định của BLTTHS trước đây là không được làm xấu tình trạng của bị can, bị cáo trong đó có quy định không cho phép VKS - cơ quan có nghĩa vụ đại diện nhà nước buộc tội - truy cứu trách nhiệm hình sự của bị cáo - được thay đổi nội dung truy tố theo hướng làm xấu tình trạng của bị cáo tại phiên tòa.

Trả hồ sơ để điều tra bổ sung theo hướng bất lợi cũng chính là làm xấu tình trạng của bị cáo. Một khi VKS - cơ quan có chức năng buộc tội – còn không được làm xấu tình trạng bị cáo thì TA - cơ quan thực hiện chức năng xét xử lại càng không có lý do gì để làm việc này. Theo đó tác giả đề xuất bãi bỏ Điều 280 và điểm c khoản 6 Điều 326 BLTTHS năm 2015 về Tòa án và HĐXX trả hồ sơ điều tra bổ sung.

Thứ năm, sửa đổi Điều 307 BLTTHS năm 2015 về trình tự xét hỏi theo hướng quy định rõ quyền hạn của KSV là người có trách nhiệm chính trong việc xét hỏi làm rõ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo và tính chất, mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra. Như vậy, trình tự xét hỏi nên quy định theo hướng khi bắt đầu giai đoạn xét hỏi, CTPT chỉ nêu mục đích, yêu cầu của việc xét hỏi theo quy định của pháp luật, sau đó đến KSV, bên gỡ tội (người bào chữa, bị cáo, người đại diện hợp pháp của họ), người bảo vệ quyền lợi cho đương sự hỏi. KSV hỏi về tất cả các tình tiết của vụ án liên quan đến việc buộc tội; người bào chữa hỏi về tất cả các tình tiết của vụ án liên quan đến việc gỡ tội; bị cáo cũng có quyền hỏi người làm chứng về những tình tiết liên quan đến việc gỡ tội của mình; người bảo vệ quyền lợi của đương sự hỏi về tất cả các tình tiết liên quan đến quyền lợi của đương sự mà mình bảo vệ. Những người tham gia tố tụng khác có quyền hỏi về những tình tiết liên quan đến mình nếu được CTPT cho phép. Sau khi các bên hỏi xong, nếu thấy tình tiết nào chưa rõ thì CTPT và các thành viên HĐXX yêu cầu các bên hỏi tiếp. HĐXX chỉ tham gia xét hỏi khi thấy thật cần thiết và chỉ hỏi những tình tiết mà các bên chưa làm sáng tỏ được [34, tr. 29-30]. Trình tự xét hỏi cũng phải đảm bảo cho các bên có thể kiểm tra chéo chứng cứ của nhau theo nguyên tắc các bên đều có quyền hỏi nhân chứng của nhau, đều có quyền và nghĩa vụ tranh luận các tình tiết, chứng cứ do phía bên kia đưa ra. Việc sửa đổi theo hướng để KSV là người được tiến hành hỏi trước rồi đến người bào chữa sẽ giúp cho các bên tham gia tranh luận chủ

động, tích cực trong việc làm sáng tỏ những tình tiết của vụ án nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mỗi bên ngay từ phần thẩm vấn. CTPT có thể tập trung vào việc nghe các bên thẩm vấn hơn là tập trung vào việc xét hỏi như hiện nay. Điều này giúp cho HĐXX có cái nhìn khách quan hơn đối với vụ án. Từ nội dung trên tác giả đề xuất sửa đổi Điều 307 BLTTHS năm 2015 như sau: “1. CTPT điều hành việc hỏi, nêu mục đích, yêu cầu của việc xét hỏi theo quy định của pháp luật. 2. Khi xét hỏi từng người, KSV hỏi trước rồi đến người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự, sau đó đến CTPT và các HT. Những người tham gia phiên tòa cũng có quyền đề nghị với CTPT hỏi thêm về những tình tiết cần làm sáng tỏ. Người giám định được hỏi về những vấn đề có liên quan đến việc giám định”.

3.2.3. Tổng kết thực tiễn tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự

Để đảm bảo cho tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự đạt hiệu quả thì quy định của pháp luật về tranh tụng phải phù hợp với thực tế đời sống. Trong khi thực tiễn tranh tụng rất đa dạng, phong phú, vì vậy phải thường xuyên tổng kết để rút kinh nghiệm để tranh tụng phù hợp với điều kiện khách quan của đời sống xã hội. Tổng kết thực tiễn tranh tụng tại phiên tòa hình sự sơ thẩm vụ án hình sự phải có sự gắn bó chặt chẽ và biện chứng với các quy định của pháp luật về tranh tụng. Trên cơ sở quy định của BLTTHS năm 2015, tổng kết thực tiễn tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự là giải pháp hữu hiệu nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa, là phương pháp trong hoạt động tranh tụng để tìm vấn đề do thực tiễn tranh tụng đặt ra còn chưa hợp lý nhằm đề xuất phương án sửa đổi, bổ sung. Thông qua công tác tổng kết thực tiễn giúp cho các chủ thể tham gia tranh tụng thấy được những ưu điểm để phát huy, nhân rộng, điển hình nhằm nâng cao năng lực tranh tụng tại phiên tòa, đồng thời qua đó cũng chỉ ra những hạn chế, khuyết điểm của quá trình tranh tụng để tìm ra nguyên nhân của những hạn chế nhằm khắc phục trong thời gian tới.

3.2.4. Nâng cao khả năng, năng lực tranh tụng của các chủ thể tham gia tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự

Thứ nhất, đối với KSV cần nhận thức đúng và đầy đủ nội dung nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được pháp luật quy định, bảo đảm quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia tố tụng. KSV là người đóng vị trí quan trọng trong việc giám sát các hoạt động xét xử, đồng thời là một bên khi tham gia tranh tụng, do đó trình độ chuyên môn và nghiệp vụ của KSV là vô cùng quan trọng. Để làm tốt nhiệm vụ của mình, KSV phải thường xuyên nghiên cứu, nắm vững các quy định của BLHS, BLTTHS, các văn bản pháp luật và hướng dẫn thi hành, đặc biệt là các quy định mới của luật, nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ. Bên cạnh việc nắm vững các kiến thức của pháp luật, các chứng cứ trong vụ án để đưa ra những lập luận sắc bén, KSV còn phải nắm vững các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong lĩnh vực đấu tranh phòng, chống tội phạm và phải có trình độ nhận thức về các vấn đề kinh tế, xã hội, tâm lý... để chủ động tranh tụng tại phiên tòa. Trước khi tham gia phiên tòa, KSV được phân công thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án phải nghiên cứu kỹ hồ sơ, nắm chắc nội dung vụ án, các chứng cứ buộc tội và chứng cứ gỡ tội, dự kiến các vấn đề cần xét hỏi, xây dựng kế hoạch tranh luận và đối đáp tại phiên tòa. Tại phiên tòa, KSV chủ động xét hỏi, tranh luận làm rõ các tình tiết của vụ án, các vấn đề mới phát sinh nếu có, xác định các nội dung liên quan để định hướng tranh luận, làm rõ hành vi phạm tội của bị cáo. Phải đưa ra những chứng cứ tài liệu và lập luận để đối đáp đến cùng với ý kiến của bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa. Bản thân mỗi KSV cần tự đào tạo, rèn luyện cho mình kỹ năng trình bày, kỹ năng đối đáp và tranh luận tại phiên tòa, kỹ năng tiếp cận và xử lý thông tin, tình huống tại phiên tòa, kỹ năng hùng biện, phản biện sắc bén, mang tính thuyết phục cao; kỹ năng quan sát, tổng hợp và ghi chép nhanh, rèn luyện tác phong tự tin,

trình bày mạch lạc, lưu loát, thái độ bình tĩnh, đúng mực, tôn trọng người đối đáp, tranh luận. Đồng thời, VKS tối cáo cần sớm ban hành Quy chế ứng xử của KSV tại phiên tòa; chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin, trang bị máy tính xách tay cho KSV thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử tại phiên tòa.

Thứ hai, đối với người bào chữa cần thường xuyên bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. Xã hội nước ta đang không ngừng thay đổi và phát triển, các mối quan hệ xã hội ngày càng đa dạng, phức tạp và được điều chỉnh bằng pháp luật, các văn bản quy phạm pháp luật ngày càng nhiều hơn. Do vậy, cập nhật kiến thức pháp luật mới và nâng cao kỹ năng hành nghề là một yêu cầu tất yếu đối với người bào chữa. Tính chuyên nghiệp của người bào chữa thường được thể hiện rõ bằng hiệu quả công việc, tuy nhiên tư cách và thái độ ứng xử của người bào chữa cũng thể hiện khả năng chuyên nghiệp của họ. Do vậy, người bào chữa nên được bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp thường xuyên, liên tục. Đồng thời, cần tăng cường số lượng cho đội ngũ người bào chữa (LS, TGVPL) và nâng cao vai trò, vị trí của người bào chữa trong quá trình tranh tụng. Thời gian vừa qua, mặc dù trên địa bàn tỉnh Cà Mau đã có nhiều cố gắng trong việc đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ LS nhưng nhìn chung đội ngũ LS còn có nhiều hạn chế, còn thiếu và yếu về số lượng và chất lượng. Số lượng các vụ án hình sự có người bào chữa tham gia khiêm tốn vì trong số đó có rất nhiều vụ án hình sự không có người bào chữa do bị cáo không có khả năng về tài chính hoặc không muốn mời người bào chữa. Bên cạnh việc tăng cường về số lượng thì việc phát triển và nâng cao về trình độ pháp luật, kỹ năng tranh tụng cho người bào chữa là hết sức cần thiết. Bên cạnh việc quan tâm bồi dưỡng đội ngũ LS, tăng cường số lượng LS cho Đoàn luật sư, cần chú trọng tới việc xây dựng qui chế ứng xử cụ thể cho đội ngũ LS, TGVPL tại phiên tòa. Ngoài việc có kiến thức vững chắc về mặt pháp luật khi tham gia tranh tụng, người bào chữa nói chung và LS nói riêng cần phải có đạo đức nghề nghiệp, phải nâng cao

nhận thức, trách nhiệm của người bào chữa. Đồng thời, cần kiện toàn các Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước, tăng cường đào tạo nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ cũng như kỹ năng tranh tụng đối với TGVPL.

Thứ ba, đối với TP, HTND cần tăng cường đào tạo nhằm nâng cao năng lực, trình độ, chuyên môn nghiệp vụ và các kỹ năng xét xử là điều hết sức cần thiết để thực hiện tốt việc tranh tụng tại phiên tòa. Đây là lực lượng xét xử mà trong đó đại diện cho TA nhân danh nhà nước xác định sự thật của vụ án trên cơ sở điều tra công khai tại phiên tòa, trực tiếp nghe các ý kiến của bên buộc tội, gỡ tội để ra phán quyết một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ. Vì vậy, HĐXX luôn luôn phải là những người trọng tài, không được thiên vị, không cảm tình cá nhân. Qua việc điều tra chính thức, công khai tại phiên tòa, các bên tham gia tranh tụng đều có quyền bình đẳng đưa ra những nhận xét, đánh giá của mình về các tình tiết có liên quan đến vụ án nhằm giúp cho HĐXX cân nhắc khi đưa ra phán quyết. Các đánh giá khác nhau của các bên này sẽ giúp cho HĐXX khách quan, thận trọng hơn khi đánh giá chứng cứ. Phiên tòa là nơi HĐXX tiến hành các hoạt động xét xử một cách công khai, toàn diện để ra bản án và các quyết định tố tụng khác. Hơn ở đâu hết, tại phiên tòa khó có thể xảy ra các tình trạng vi phạm pháp luật một cách nghiêm trọng như bức cung, ép cung, dùng nhục hình... Nhận thức được rõ tầm quan trọng của việc xét xử tại phiên tòa, HĐXX phải ý thức được trách nhiệm của mình với vai trò là người trọng tài. Với tư cách là cơ quan tiến hành tố tụng quan trọng nhất, HĐXX cần tiến hành xác định sự thật khách quan của vụ án, tôn trọng các bên tham gia tranh tụng và đưa ra các phán quyết một cách đúng đắn, đầy đủ. Muốn thực hiện được điều này, ngay từ khi xét hỏi, CTPT nên chủ động tạo điều kiện để các bên tham gia tranh tụng hỏi những người tham gia tố tụng khác, tránh lạm dụng qui định của BLTTHS trong việc xét hỏi như hiện nay khi mà CTPT được phép hỏi trước nên đã tập trung quá nhiều vào việc xét hỏi. Khi

thấy có những câu hỏi của KSV và người bào chữa có những biểu hiện không tôn trọng người được hỏi hoặc vi phạm nghiêm trọng các qui định của BLTTHS, CTPT cần phải nhắc nhở kịp thời. Trong khi các bên tham gia đối đáp, HĐXX cần chú ý đến những lập luận của họ được dựa trên cơ sở nào của pháp luật, cơ sở nào của chứng cứ. CTPT cần chủ động về thời gian và các diễn biến tại phiên toà.

3.2.5. Các giải pháp khác

Thứ nhất, đảm bảo cơ sở vật chất và chế độ đãi ngộ phù hợp với những người tiến hành tố tụng. Để hoạt động xét xử, hoạt động tranh tụng của TP, KSV có chất lượng và hiệu quả, cần đảm bảo đủ cơ sở vật chất cần thiết về chế độ tiền lương, trụ sở, trang thiết bị làm việc, phương tiện kỹ thuật... Thực tế còn cho thấy, công tác tuyển chọn, bổ nhiệm TP, KSV ở các huyện vùng sâu, vùng xa hiện nay còn nhiều khó khăn. Chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức ngành Toà án, Kiểm sát còn thấp; điều kiện sinh hoạt và làm việc còn nhiều khó khăn, thiếu thốn, cộng với áp lực và trách nhiệm đối với công việc rất lớn. Họ đều là người thực hiện những hoạt động nghề nghiệp đặc thù, do đó, cần có chính sách đãi ngộ đặc biệt để đảm bảo tốt nhất hiệu quả công việc mà họ thực hiện.

Thứ hai, cần tăng cường mạng lưới các Trung tâm trợ giúp pháp lý của Nhà nước nhằm tư vấn pháp luật miễn phí cho người nghèo và đối tượng chính sách; xã hội hóa hoạt động trợ giúp pháp lý như: Quy định trách nhiệm cụ thể của LS trong việc tham gia trợ giúp pháp lý, xây dựng cơ chế chính sách có hiệu quả của đội ngũ công tác viên tham gia trợ giúp pháp lý; nghiên cứu cho phép các tổ chức chính trị xã hội được phép thành lập các Trung tâm trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo, đối tượng chính sách. Đồng thời, tăng cường vai trò điều tiết của Nhà nước trong việc cung cấp dịch vụ pháp lý nhằm mang lại công bằng và cơ hội cho việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ pháp lý của người nghèo và đối tượng chính sách. Cần nghiên cứu khả năng cho phép thành lập các tổ chức tham tử tư

để giúp người tham gia tố tụng trong việc thu thập chứng cứ, nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự.

Thứ ba, tăng cường phát triển đổi ngũ giám định tư pháp. Đối với một số lĩnh vực giám định pháp tư pháp phổ biến như giám định pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự... cần được Nhà nước phát triển theo hướng chuyên trách, chuyên nghiệp hóa từ Trung ương đến địa phương. Đối với các lĩnh vực có nhu cầu giám định không lớn, không thường xuyên như môi trường, xây dựng, tài chính... thì cần có cơ chế thu hút các cơ quan, tổ chức chuyên môn, các chuyên gia giỏi trong và ngoài khu vực Nhà nước tham gia vào hoạt động giám định tư pháp nhằm nâng cao tính khoa học, khách quan của các kết luận giám định tư pháp phục vụ cho việc tranh tụng tại phiên tòa đạt hiệu quả cao hơn.

Thứ tư, tăng cường tuyên truyền pháp luật về hình sự, TTHS nhằm nâng cao ý thức pháp luật trong nhân dân. Việc tăng cường ý thức pháp luật trong nhân dân có ý nghĩa rất quan trọng trong việc nhận thức và thực hiện các quy định của pháp luật. Trong TTHS, bằng việc nâng cao nhận thức của người dân về vai trò của TA, người bào chữa, KSV, các nguyên tắc bảo đảm tranh tụng... cũng góp phần nâng cao chất lượng của hoạt động tranh tụng tại phiên tòa. Để thực hiện được điều đó thì công tác phổ biến, giáo dục pháp luật là khâu đầu tiên của quá trình thi hành pháp luật và có ý nghĩa, vai trò hết sức quan trọng trong việc tăng cường pháp chế, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Kết luận chương 3

Tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự là một trong những nội dung có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động TTHS, là yêu cầu cấp bách trong việc đảm bảo tính công bằng dân chủ giữa các chủ thể tham gia tố tụng, đồng thời là căn cứ để xác định sự thật vụ án và là cơ sở để HĐXX ra bản án đúng đắn, khách quan, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Nó chính là cơ chế tối ưu để bảo vệ quyền

lợi hợp pháp của bị cáo, đảm bảo việc truy tố, xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Chính vì tầm quan trọng của nó nên tác giả luận văn đã đưa ra các yêu cầu đối với tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự là thực hiện nghiêm chỉnh Hiến pháp năm 2013 và BLTTHS năm 2015 về vấn đề tranh tụng. Đồng thời tác giả cũng đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự được dân chủ, bình đẳng, khách quan như: Tăng cường nhận thức về tranh tụng, hoàn thiện pháp luật TTHS, tổng kết thực tiễn tranh tụng, nâng cao khả năng năng lực tranh tụng của các chủ thể tham gia tranh tụng và một số giải pháp khác. Với những yêu cầu và những giải pháp đó, tác giả mong góp phần trong việc hoàn thiện pháp luật, hoàn thiện cơ chế để tranh tụng tại các phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự phát huy được hiệu quả cao trên thực tiễn.

KẾT LUẬN

Tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự có ý nghĩa trong việc định hướng cho hoạt động TTHS, chi phối quá trình tố tụng nhằm đảm bảo công bằng, dân chủ, khách quan trong hoạt động TTHS, bảo đảm các quyền và lợi ích của các bên liên quan được diễn ra một cách công khai, minh bạch; xác định rõ ràng chức năng buộc tội, chức năng bào chữa và chức năng xét xử của các chủ thể tham gia tố tụng; tạo ra môi trường dân chủ bình đẳng trong quan hệ tố tụng hình sự, buộc các chủ thể có thẩm quyền từ điều tra, truy tố, xét xử phải nâng cao năng lực, trình độ; hạn chế được sự chủ quan, duy ý chí trong đấu tranh phòng, chống tội phạm. Đồng thời, góp phần rất quan trọng để TA xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, hạn chế tình trạng oan sai, bỏ lọt tội phạm, bảo đảm cho nền tư pháp nước ta là một nền tư pháp dân chủ, công bằng và công lý. Tranh tụng là một hoạt động tố tụng đóng một vai trò quan trọng trong toàn bộ trình tự xét xử sơ thẩm tại phiên tòa hình sự.

Thông qua luận văn tác giả đã tìm hiểu khái niệm tranh tụng, đưa ra ý nghĩa của việc tranh tụng để từ đó nêu lên những nội dung, phạm vi, chủ thể cũng như các yếu tố nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự. Điều này có ý nghĩa quan trọng khi thực trạng nền tư pháp nước ta còn những tồn tại, hạn chế nhất định, cần tiếp thu những yếu tố tích cực của tố tụng tranh tụng. Hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự không thể không đảm bảo tranh tụng của các bên tham gia tố tụng, do đó quá trình này cần phải tuân thủ theo một trình tự, thủ tục nhất định đảm bảo cho phiên tòa được diễn ra một cách bình đẳng, dân chủ, khách quan. Tác giả đã diện dẫn và phân tích các quy định của pháp luật TTHS về tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự, đồng thời đã nêu lên vai trò, vị trí, chức năng, nhiệm vụ của các chủ thể tham gia tranh tụng; phân tích các nguyên tắc liên quan đến tranh tụng của BLTTHS năm 2003, những điểm mới của BLTTHS năm 2015 và mối quan hệ giữa chúng với nguyên tắc tranh tụng. Đồng

thời tác giả cũng đã phân tích nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm theo quy định của BLTTHS năm 2015; viện dẫn và phân tích các quy định về vấn đề tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự. Trên cơ sở quy định của pháp luật, tác giả đã liên hệ với thực tiễn tranh tụng tại các phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự trên địa bàn tỉnh Cà Mau, từ thực tiễn đó tác giả đã nêu lên những kết quả đạt được và phân tích những nguyên nhân của nó. Bên cạnh các kết quả đạt được tác giả cũng nêu lên một số hạn chế, bất cập và phân tích những nguyên nhân của hạn chế, bất cập của nó. Trên cơ sở các hạn chế, bất cập đó, tác giả đã đưa ra các yêu cầu đối với tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự và đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự như: Tăng cường nhận thức về tranh tụng, hoàn thiện pháp luật TTHS, tổng kết thực tiễn tranh tụng, nâng cao khả năng năng lực tranh tụng của các chủ thể tham gia tranh tụng và một số giải pháp khác nhằm bảo đảm tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự được dân chủ, bình đẳng, khách quan.

Tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự là vấn đề thời sự đang được các nhà lập pháp, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tổ tụng, các chủ thể tham gia tranh tụng khác cũng như các nhà nghiên cứu khoa học quan tâm đặc biệt và cũng là vấn đề tương đối phức tạp cả về lý luận và thực tiễn. Do trình độ và khả năng nghiên cứu còn hạn chế nên kết quả nghiên cứu chắc chắn chưa được như mong đợi. Mong rằng với những kết quả nghiên cứu khiêm tốn của đề tài sẽ góp phần nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp của Đảng và Nhà nước ta trong thời gian tới.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thúc Anh (2008), *Một số suy nghĩ về tranh tụng tại phiên tòa trong cải cách tư pháp*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (số 1), tr. 2-5.
2. Bộ Chính trị (2002), *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02 tháng 01 năm 2002 về một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội.
3. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 25 tháng 5 năm 2005 về chiến lược xây dựng pháp luật đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
4. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
5. Dương Thanh Biểu (2007), *Tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
6. Nguyễn Hòa Bình (2016), *Những nội dung mới trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Lê Tiến Châu (2003), *Một số vấn đề tranh tụng trong tố tụng hình sự*, Tạp chí Khoa học pháp lý, (số 1), tr. 13-16.
8. Nguyễn Ngọc Chí (2008), *Các nguyên tắc cơ bản trong Luật tố tụng hình sự- những đề xuất sửa đổi, bổ sung*, Tạp chí Khoa học Đại học quốc gia Hà Nội, (số 24), tr.16-19.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Hà Nội.
10. Trần Văn Độ (2004), *Bản chất của tranh tụng tại phiên tòa*, Tạp chí Khoa học, (số 4), tr. 5-9.
11. Nguyễn Văn Hiến (2011), *Nguyên tắc tranh tụng trong tố tụng hình sự Việt Nam- một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận án Tiến sĩ luật học, Học viện khoa học xã hội, Hà Nội.

12. Nguyễn Văn Hiến (2011), *Về nguyên tắc tranh tụng trong tố tụng hình sự*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
13. Phạm Văn Lợi (2001), *Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc xây dựng quy chế Thẩm phán*, Đề tài khoa học cấp bộ, Viện Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp.
14. Ưông Chu Lưu (2006), *Cải cách các cơ quan tư pháp, hoàn thiện hệ thống các thủ tục tư pháp, nâng cao hiệu quả và hiệu lực xét xử của Tòa án trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân*, Đề tài cấp Nhà nước KX.04.06, Viện Khoa học pháp lý- Bộ Tư pháp, Hà Nội.
15. Nguyễn Đức Mai (2008), *Hoàn thiện một số quy định của Bộ luật tố tụng hình sự nhằm nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm*, Tạp chí Luật học, (số 4), tr. 37 - 45.
16. Nhà pháp luật Việt- Pháp (2002), *Một số nội dung về nguyên tắc tố tụng xét hỏi và tranh tụng- kinh nghiệm của Pháp trong việc tuyển chọn, bồi dưỡng, bổ nhiệm, quản lý Thẩm phán*, Hà Nội.
17. Cao Xuân Phong (2003), *Một số bất cập của các quy định pháp luật về tranh tụng và hướng khắc phục*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, (số 8), tr. 19-21.
18. Nguyễn Thái Phúc (2008), *Vấn đề tranh tụng và tăng cường tranh tụng trong tố tụng hình sự theo yêu cầu cải cách tư pháp*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, (số 7), tr. 29.
19. Lê Kim Quế (2002), *Hai loại hình tố tụng và nguyên tắc tranh tụng*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, (số 10), tr. 19.
20. Quốc hội (2003), *Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
21. Quốc hội (2015), *Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

22. Quốc hội (2001), *Hiến pháp năm 1992 (được sửa đổi, bổ sung năm 2001)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
23. Quốc hội (2013), *Hiến pháp năm 2013*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
24. Quốc hội (2006), *Luật Luật sư năm 2006*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
25. Quốc hội (2015), *Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự năm 2015*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
26. Quốc hội (2014), *Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
27. Quốc hội (2014), *Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
28. Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau (2011), *Báo cáo tổng kết công tác xét xử năm 2011* (số liệu từ 01/10/2010 đến ngày 30/9/2011).
29. Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau (2012), *Báo cáo tổng kết công tác xét xử năm 2011* (số liệu từ 01/10/2011 đến ngày 30/9/2012).
30. Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau (2013), *Báo cáo tổng kết công tác xét xử năm 2011* (số liệu từ 01/10/2012 đến ngày 30/9/2013).
31. Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau (2014), *Báo cáo tổng kết công tác xét xử năm 2011* (số liệu từ 01/10/2013 đến ngày 30/9/2014).
32. Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau (2015), *Báo cáo tổng kết công tác xét xử năm 2011* (số liệu từ 01/10/2014 đến ngày 30/9/2015).
33. Nguyễn Văn Trọng (2008), *Bàn về vấn đề tranh tụng và các yếu tố tranh tụng trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (số 10), tr. 12-15.

34. Nguyễn Văn Trọng (2009), *Về trách nhiệm của Kiểm sát viên khi tham gia tranh tụng tại phiên tòa hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, Tạp chí kiểm sát, (số 13), tr. 6-9.
35. *Từ điển Tiếng Việt* (1991), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
36. Viện Khoa học pháp lý- Bộ Tư pháp (2006), *Từ điển luật học*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
37. Viện Khoa học pháp lý- Bộ Tư pháp (1999), *Tư pháp hình sự so sánh*, Thông tin khoa học pháp lý số đặc biệt, Hà Nội.
38. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau (2011), *Báo cáo tổng kết công tác kiểm sát năm 2011* (số liệu từ ngày 01/12/2010 đến ngày 31/11/2011).
39. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau (2012), *Báo cáo tổng kết công tác kiểm sát năm 2012* (số liệu từ ngày 01/12/2011 đến ngày 31/11/2012).
40. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau (2013), *Báo cáo tổng kết công tác kiểm sát năm 2013* (số liệu từ ngày 01/12/2012 đến ngày 31/11/2013).
41. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau (2014), *Báo cáo tổng kết công tác kiểm sát năm 2014* (số liệu từ ngày 01/12/2013 đến ngày 31/11/2014).
42. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau (2015), *Báo cáo tổng kết công tác kiểm sát năm 2015* (số liệu từ ngày 01/12/2014 đến ngày 31/11/2015).
43. Võ Khánh Vinh (2004), *Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
44. Võ Khánh Vinh (2001), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (phần chung)* của Trung tâm đào tạo từ xa- Đại học Huế, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
45. Võ Khánh Vinh (1994), *Nguyên tắc công bằng trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.